

LỜI MỞ ĐẦU

➤ **Sự cần thiết nghiên cứu đề tài:**

Công tác quản lý tài chính giữ một vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp. Bởi vì, quản lý tài chính hiệu quả sẽ mang lại sự phát triển bền vững, sự nể phục của các đối tác về một Công ty nghiêm túc và mở thêm nhiều cơ hội hợp tác cho doanh nghiệp. Để phục vụ cho công tác quản lý tài chính thì đơn vị cần phải có các tài liệu tổng hợp phản ánh toàn bộ hoạt động của mình. Đó là các báo cáo kế toán, báo cáo doanh thu,...do các bộ phận kế toán tài chính, kế toán quản trị, thống kê cung cấp. Trên các báo cáo đều thể hiện các chỉ tiêu tài chính quan trọng mà công tác kế toán phải có trách nhiệm cung cấp một cách kịp thời, chính xác và trung thực. Trong đó, những chỉ tiêu về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh luôn được nhà quản lý quan tâm. Muốn phản ánh các chỉ tiêu này xác thực nhất thì công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh phải hiệu quả.

Trong thời gian thực tập tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, em đã có cơ hội tìm hiểu thực tế và biết rõ hơn về công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cũng như tầm quan trọng của nó đối với công tác quản lý tài chính. Xuất phát từ quan điểm trên, em đã mạnh dạn chọn đề tài nghiên cứu khoa học: *“Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng”*.

➤ **Mục đích nghiên cứu:**

- Khái quát những lý luận cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Mô tả chi tiết công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.
- Đưa ra một số biện pháp hoàn thiện công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

➤ **Phương pháp nghiên cứu:**

Đề tài này đã sử dụng các các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp kế toán.
- Phương pháp phân tích.
- Phương pháp so sánh .
- Phương pháp hỏi ý kiến chuyên gia.
- Phương pháp kế thừa thành tựu.

➤ **Kết cấu của đề tài:**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài nghiên cứu gồm 3 chương:

○ *Chương I : Lý luận chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.*

○ *Chương II : Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.*

○ *Chương III : Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.*

**CHƯƠNG I : LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG
DOANH NGHIỆP**

**I.KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ
VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.**

***1.Sự cần thiết của tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả
kinh doanh trong doanh nghiệp.***

***1.1.Ý nghĩa của việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả
kinh doanh***

a. Đối với Nhà nước

Việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có ý nghĩa quan trọng đối với Nhà nước :

- Trên cơ sở các số liệu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, cơ quan thuế xác định các khoản thuế phải thu, đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách quốc gia. Từ đó Nhà nước tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đảm bảo điều kiện chính trị - an ninh – xã hội tốt nhất.

- Thông qua tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính trị quốc gia sẽ có cơ sở để ra các giải pháp phát triển nền kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động thông qua chính sách tiền tệ, chính sách thuế và các khoản trợ cấp, trợ giá.

- Riêng đối với các doanh nghiệp có nguồn vốn của Nhà nước, việc xác định doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không những đem lại nguồn thu cho ngân sách mà còn đảm bảo nguồn vốn của Nhà nước không bị thất thoát.

b.Đối với doanh nghiệp

Việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định KQKD giúp các DN :

- Xác định hiệu quả của từng loại hoạt động trong doanh nghiệp.
- Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.
- Có căn cứ để thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước, thực hiện việc phân phối cũng như tái đầu tư SXKD. Đồng thời, kết hợp các thông tin thu thập được với các thông tin khác để đề ra chiến lược tài chính và giải pháp SXKD đạt hiệu quả.

c. Đối với nhà đầu tư

Thông qua các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trên BCTC các nhà đầu tư sẽ phân tích đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp để có thể đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn.

d. Đối với các tổ chức tài chính trung gian

Các số liệu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là căn cứ để đưa ra quyết định cho vay vốn đầu tư.

e. Đối với nhà cung cấp

Căn cứ vào kết quả kinh doanh, lịch sử thanh toán mà nhà cung cấp quyết định cho doanh nghiệp chậm thanh toán hay không...

1.2. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định KQKD.

1.2.1. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

- Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có vai trò vô cùng quan trọng không chỉ với doanh nghiệp mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đối với bản thân doanh nghiệp, thì doanh thu, chi phí, lợi nhuận là các chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua đó mà doanh nghiệp xác định thu nhập có bù đắp được những chi phí bỏ ra hay không? Lợi nhuận thu được là bao nhiêu? ... Từ đó, nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định tài chính ngắn hạn và dài hạn phù hợp cho doanh nghiệp nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao đời sống của người lao động và tạo nguồn tích lũy cho nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, xác định kết quả kinh doanh là cơ sở xác định chính xác hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp đối với Nhà nước thông qua việc nộp thuế, phí, lệ phí vào NSNN, xác định cơ cấu chi phí hợp lý và sử dụng có hiệu quả số lợi nhuận thu được nhằm giải quyết hài hòa giữa các lợi ích kinh tế: Nhà nước, tập thể và cá nhân người lao động.

1.2.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

a. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu

- Tính toán và ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời khối lượng sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ nhằm quản lý chặt chẽ các khoản doanh thu và giảm trừ DT.
- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản doanh thu theo yêu cầu của từng đơn vị.

- Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo tài kế toán phù hợp để thu nhận, xử lý, hệ thống hoá và cung cấp thông tin về tình hình hiện có và sự biến động của sản phẩm, hàng hoá. Đồng thời theo dõi thanh toán chi tiết với từng khách hàng và ngân sách NN về các khoản thuế, phí, lệ phí các sản phẩm hàng hoá bán ra.

b.Nhiệm vụ của kế toán chi phí

- Vận dụng nguyên tắc giá phí (nguyên tắc giá gốc) và các phương pháp tính giá phù hợp để xác định chính xác giá vốn hàng bán, chi phí BH, chi phí quản lý và các chi phí khác nhằm xác định chính xác định đúng đắn kết quả của hoạt động SXKD.

- Ghi chép đầy đủ các khoản mục chi phí phát sinh trong quá trình SXKD.
- Tiến hành tập hợp và phân bổ chi phí hợp lý.

c.Nhiệm vụ của kế toán xác định kết quả kinh doanh

- Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh trong từng thời kỳ.

- Hạch toán chính xác, kịp thời kết quả kinh doanh nhằm cung cấp các thông tin phục vụ cho việc ra những quyết định của nhà quản trị.

- Phân tích và đánh giá tình hình tiêu thụ của từng loại SP, hàng hoá và dịch vụ.

2.Khái quát về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

2.1.Khái quát về doanh thu.

Theo Chuẩn mực kế toán số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác” (Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) :

✓ **Doanh thu** : là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

✓ **Doanh thu thuần** : là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với các khoản giảm trừ doanh thu.

✓ **Doanh thu** được XĐ theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

✓ **Giá trị hợp lý**: là giá trị tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

2.1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

✓ **Khái niệm** : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền đã thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch phát sinh doanh thu.

✓ **Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng:**

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.

2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.

3. Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.

4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch BH.

5. Xác định được chi phí có liên quan đến giao dịch bán hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

✓ **Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi mà thoả mãn tất cả 4 điều kiện:**

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2. Có khả năng thu hồi lợi ích từ cung cấp dịch vụ.

3. Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

4. Xác định được giá vốn.

✓ Thời điểm ghi nhận doanh thu : là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu.

✓ Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

▪ Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu VAT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu là giá bán chưa VAT.

▪ Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu VAT hoặc chịu VAT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu là tổng giá thanh toán (giá bán có VAT).

▪ Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, thuế XK thì doanh thu là tổng giá thanh toán (giá bán gồm thuế TTĐB hoặc thuế XK).

▪ Doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu số tiền gia công thực tế được hưởng không bao gồm giá trị vật tư, HH nhận gia công.

- Với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hóa hồng thì doanh thu là phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.
- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm trả góp thì doanh thu của kỳ kế toán được ghi nhận theo giá bán trả ngay.
- Trường hợp trong kỳ, doanh nghiệp viết hóa đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua thì trị giá hàng bán này được coi là chưa tiêu thụ nên không hạch toán vào TK511 mà hạch toán sang TK131. Khi thực hiện giao hàng thì mới hạch toán sang TK 511.
- Trường hợp cho thuê tài sản, nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ của năm tài chính sẽ bằng tổng số tiền cho thuê đã thu được chia cho số năm cho thuê tài sản.
- Đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp, trợ giá thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền Nhà nước thông báo hoặc trợ cấp, trợ giá.

2.1.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

✓ **Chiết khấu thương mại (TK 521):** là khoản chiết khấu mà doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, bao gồm :

- *Bớt giá* : là khoản giảm trừ trên giá bán thông thường cho người mua khi họ mua một khối lượng hàng hoá lớn trong một đợt.
- *Hồi khấu* : là số tiền thưởng cho người mua do họ mua một lượng hàng lớn trong một khoản thời gian nhất định.

• Nguyên tắc hạch toán TK 521:

- Chi hạch toán vào tài khoản này khoản chiết khấu thương mại (CKTM) người mua được hưởng đã thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách CKTM của doanh nghiệp đã quy định.
- Trường hợp người mua hàng phải mua nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng CKTM thì khoản CKTM được ghi giảm trừ vào giá bán lần cuối cùng. Khi khách hàng không tiếp tục mua hàng hoặc số CKTM lớn hơn số tiền bán hàng trên hóa đơn lần cuối, doanh nghiệp phải chi CKTM cho người mua. Các trường hợp này được phản ánh vào TK 521.

- Trường hợp người mua hàng với khối lượng lớn, được hưởng CKTM và được ghi giảm trừ ngay vào giá bán trên hóa đơn thì CKTM này không được hạch toán vào TK 521. Khi đó doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ CKTM.

- Phải theo dõi chi tiết CKTM đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán.

- Trong kỳ CKTM phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ TK 521. Cuối kỳ, CKTM được kết chuyển sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ.

✓ **Hàng bán bị trả lại (TK531)** : là số hàng được coi là tiêu thụ nhưng bị người mua trả lại và từ chối thanh toán do những nguyên nhân thuộc về người bán (vi phạm các điều kiện cam kết trong hợp đồng kinh tế như hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại,.....)

• Nguyên tắc hạch toán TK 531 :

- Chỉ hạch toán vào tài khoản 531 trị giá số hàng bị trả lại tính theo đúng đơn giá bán ghi trên hóa đơn và số lượng hàng bán bị trả lại.

- Các chi phí khác phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại mà doanh nghiệp phải chịu thì được phản ánh vào tài khoản 641 – chi phí bán hàng.

- Phải theo dõi chi tiết hàng bán bị trả lại theo từng khách hàng và từng loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

- Cuối kỳ, tổng giá trị hàng bán bị trả lại phải được kết chuyển sang TK511 để xác định doanh thu thuần.

✓ **Giảm giá hàng bán (TK 532)**: là số tiền giảm trừ cho người mua trên giá thỏa thuận do nguyên nhân đặc biệt thuộc về người bán (lỗ hện giao hàng, hàng không đúng quy cách, kém phẩm chất, lạc hậu so với thị hiếu.....)

• Nguyên tắc hạch toán TK532 :

- Chỉ phản ánh vào TK 532 các khoản giảm giá hàng bán sau khi đã phát hành hóa đơn ghi theo giá bán bình thường.

- Đối với các khoản giảm giá hàng bán đã được ghi giảm trừ ngay vào giá bán trên hóa đơn thì không hạch toán vào TK 532 và giá bán trên hóa đơn lúc này là doanh thu bán hàng (HĐ phải ghi rõ là giảm giá hàng bán của các HĐ nào).

- Phải theo dõi chi tiết khoản giảm trừ hàng bán theo từng khách hàng và từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- Trong kỳ hạch toán, khoản giảm giá hàng bán phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ TK 532. Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

✓ **Thuế xuất khẩu** (TK3333) : là một loại thuế gián thu, đánh vào các mặt hàng được phép xuất khẩu qua cửa khẩu hoặc biên giới giữa các quốc gia.

✓ **Thuế tiêu thụ đặc biệt** (TK3332) : là một loại thuế gián thu, thuế được nộp vào giá bán và do người tiêu dùng phải gánh chịu khi mua hàng hoá, dịch vụ nhưng thông qua các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ.

✓ **Thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp trực tiếp** : là thuế tính trên GTGT thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng. Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được nộp tương ứng với số doanh thu xác định trong kỳ.

2.1.3. Doanh thu hoạt động tài chính

✓ **Khái niệm** : là những khoản thu về tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm :

- Tiền lãi;
- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập về chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.

2.1.4.Thu nhập khác

✓ **Khái niệm** : là những khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm:

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ;
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính vào doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán năm nay mới phát hiện ra,...

2.2.Khát quát về chi phí

Theo chuẩn mực kế toán số 01 – “ Chuẩn mực chung” (Ban hành và công bố theo QĐ số 165/2002/QĐ –BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản điều tra, khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm VCSH, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

2.2.1.Giá vốn hàng bán

- **Giá vốn hàng bán** là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh tổng số tiền được trừ ra khỏi doanh thu thuần để tính kết quả kinh doanh của từng kỳ kế toán. Trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá vốn hàng bán là một khoản chi phí thường được ghi nhận đồng thời với doanh thu theo phương pháp phù hợp giữa doanh thu và chi phí được trừ.

2.2.2. Chi phí bán hàng

- **Chi phí bán hàng** là các khoản chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ các loại sản phẩm, hàng hóa hay cung cấp dịch vụ bao gồm : Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), vận chuyển,...

2.2.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí có liên quan đến toàn bộ hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm : chi phí quản lý kinh doanh, chi phí quản lý hành chính, chi phí chung.

2.2.4. Chi phí tài chính

- **Chi phí tài chính** là những khoản chi phí và những khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chiết khấu thanh toán cho khách hàng,... dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

- Chi phí tài chính không bao gồm những chi phí sau :
 - + Chi phí phục vụ việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
 - + Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp;
 - + Chi phí kinh doanh bất động sản; chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
 - + Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn vốn kinh phí khác;
 - + Chi phí tài chính khác.

2.2.5. Chi phí khác

- **Chi phí khác** là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp như :

- + Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- + Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

- + Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- + Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- + Các khoản chi phí khác.

2.3. Xác định kết quả kinh doanh

Xác định kết quả kinh doanh là việc so sánh giữa chi phí kinh doanh đã bỏ ra và thu nhập kinh doanh đã thu về trong kỳ. Nếu thu nhập lớn hơn chi phí thì kết quả kinh doanh là lãi và ngược lại thu nhập nhỏ hơn chi phí thì kết quả bán hàng là lỗ. Việc xác định kết quả kinh doanh thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán, có thể là cuối tháng, cuối quý, cuối năm, tùy thuộc vào từng đặc điểm kinh doanh và yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp cụ thể.

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh: là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN.
- Kết quả hoạt động tài chính: là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.
- Kết quả hoạt động khác: là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận của doanh nghiệp bao gồm:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là số chênh lệch giữa lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính; chi phí tài chính; chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Lợi nhuận khác là số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là tổng số giữa lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận khác.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là phần lợi nhuận sau khi lấy lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG CỦA TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.

1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, các khoản giảm trừ doanh thu.

1.1. Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng kinh tế;
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng thông thường;
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Giấy báo có, giấy báo nợ của Ngân hàng;
- Các chứng từ khác có liên quan.

1.2. Tài khoản sử dụng

TK 511 : Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau :

- *Bán hàng* : bán các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư
- *Cung cấp dịch vụ* : thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán như : cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động,...

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán;
- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp;
- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ;
- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

– Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ và có 5 tài khoản cấp hai như sau:

- TK 5111 “Doanh thu bán hàng hóa”
- TK 5112 “Doanh thu bán các thành phẩm”
- TK 5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114 “Doanh thu trợ cấp, trợ giá”
- TK 5117 “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”

TK 521: dùng phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hóa), dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán các cam kết mua, bán hàng.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên có:

– Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số CKTM sang TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ.

TK 531: chỉ phản ánh vào tài khoản này giá trị của số hàng bán nay bị trả lại và được tính theo đúng đơn giá bán đã ghi trên hóa đơn.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

– Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Bên Có:

– Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại sang TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.

TK 532 : dùng để theo dõi các khoản giảm giá cho người mua do những nguyên nhân thuộc về người bán.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong HĐKT.

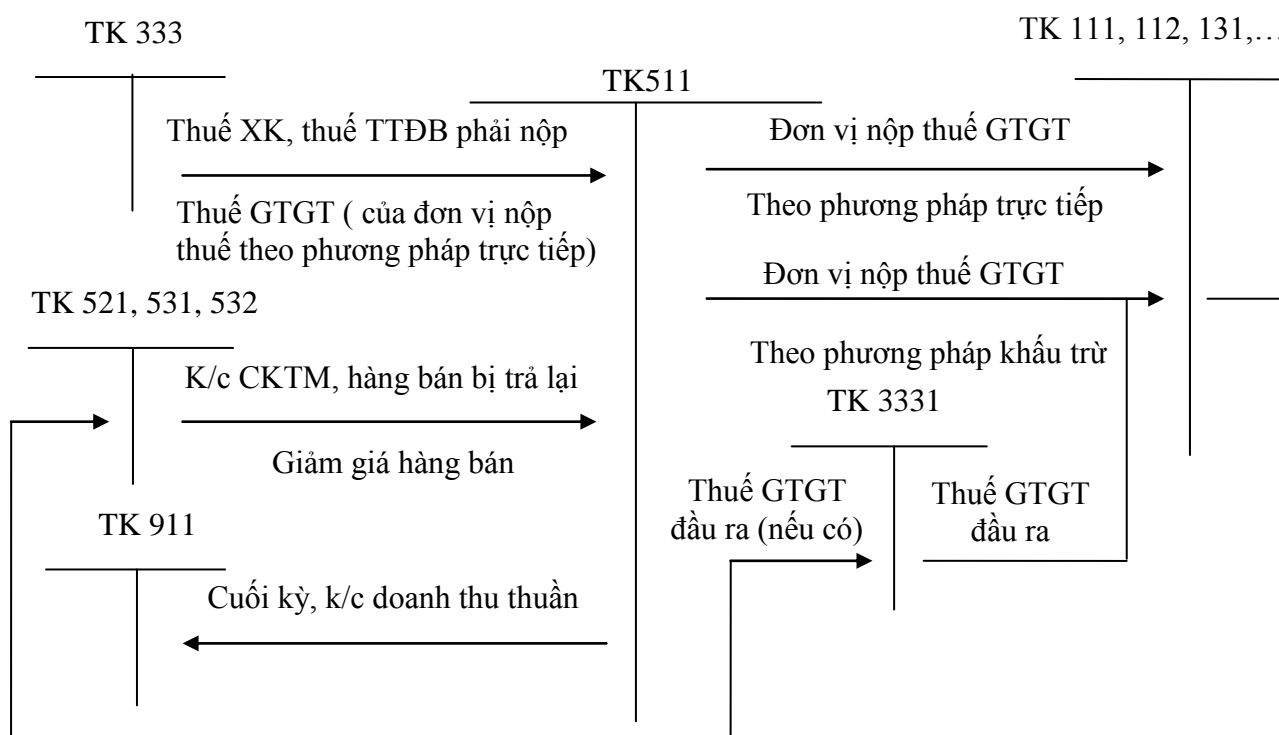
Bên Có:

- Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”.

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ

1.3. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu



Chiết khấu thương mại, doanh thu hàng bán bị trả lại hoặc giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ

2. Kế toán giá vốn hàng bán

2.1. Phương pháp xác định giá vốn

Hàng tồn kho trong các doanh nghiệp tăng từ nhiều nguồn khác nhau với các đơn giá khác nhau, vì vậy doanh nghiệp cần lựa chọn phương pháp tính giá thực tế hàng xuất kho. Tuy nhiên, việc lựa chọn phương pháp nào còn tùy thuộc vào đặc điểm của hàng tồn kho, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Song, doanh nghiệp lựa chọn phương pháp nào đòi hỏi phải nhất quán trong suốt niên độ kế toán. Nếu có sự thay đổi thì phải giải trình và thuyết minh, nêu rõ những tác động của sự thay đổi tới các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Dưới đây là 4 phương pháp tính giá hàng tồn kho xuất mà doanh nghiệp có thể áp dụng :

✓ Phương pháp bình quân gia quyền

- Bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ :

$$\text{ĐGBQ} = \frac{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} \times \text{ĐG tồn đầu} + \text{Số lượng nhập trong kỳ} \times \text{ĐG nhập}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

- Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (Bình quân liên hoàn) :

$$\text{ĐG sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng thực tế hàng tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

✓ Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO):

Phương pháp này áp dụng dựa trên giả định là hàng mua trước hoặc sản xuất trước thì sẽ được xuất trước và giá trị hàng xuất kho tính theo giá của lô hàng nhập trước hoặc sản xuất trước và thực hiện tuần tự cho đến khi chúng được xuất ra hết.

✓ Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO) :

Phương pháp này ngược với phương pháp FIFO, dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước. Hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá trị của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng tồn kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho. Hiện nay, phương pháp này hầu như không còn được sử dụng trong thực tế.

✓ Phương pháp thực tế đích danh:

Phương pháp này được sử dụng với các loại hàng đặc biệt có giá trị cao và có tính tách biệt như vàng, bạc, kim loại quý,.. Theo phương pháp này, hàng được xác định trị giá theo đơn chiếc hay từng lô và giữ nguyên từ lúc nhập cho đến lúc xuất. Khi xuất lô hàng nào thì xác định theo giá thực tế đích danh của lô hàng đó.

2.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho;
- Hóa đơn GTGT mua hàng;
- Biên bản kiểm nhận hàng;
- Bảng kê bán lẻ hàng hóa;
- Các chứng từ khác có liên quan.

2.3. Tài khoản sử dụng

TK 632 : Giá vốn hàng bán

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Giá vốn hàng xuất bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

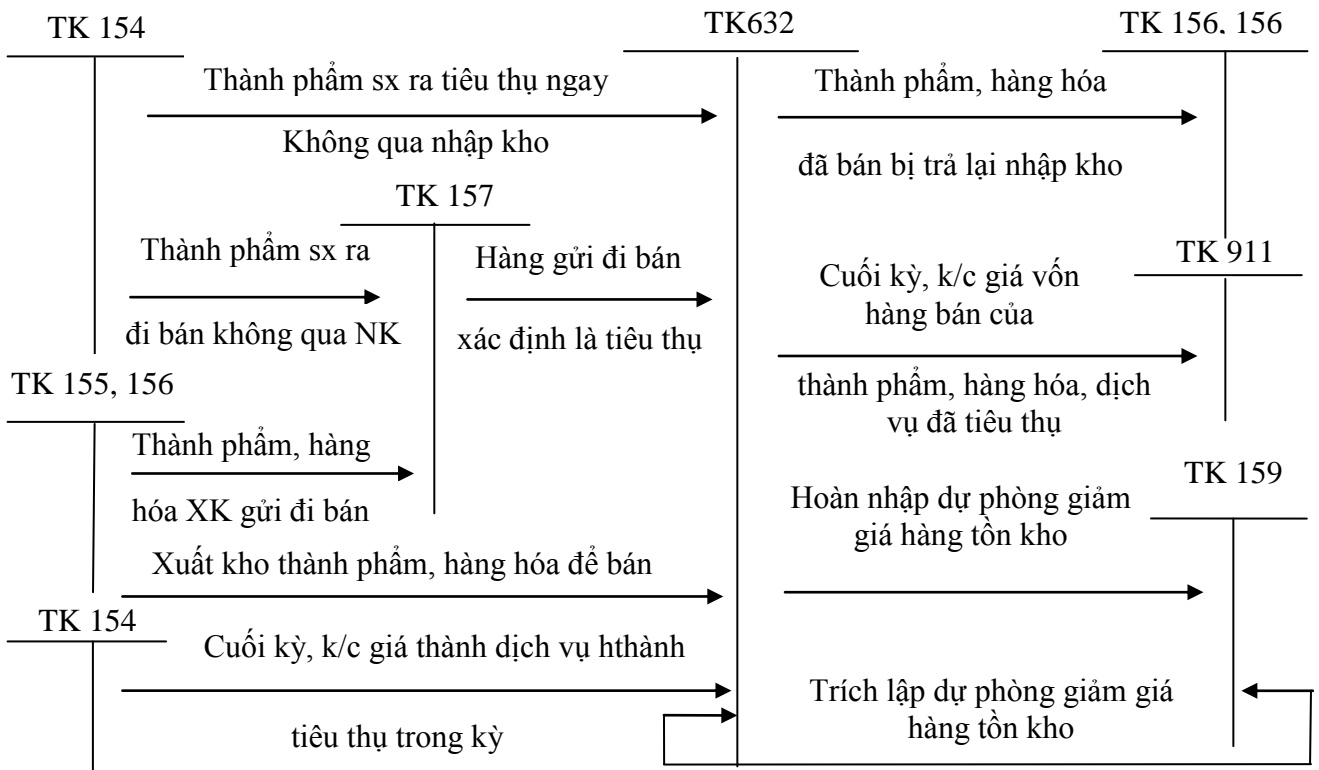
Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của hàng đã gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).
- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã xuất bán sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ

2.4. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.2.a: Sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên



Sơ đồ 1.2.b: Sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định



3. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

3.1. Kế toán chi phí bán hàng.

a. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT dịch vụ mua ngoài : tiền điện, tiền nước,.....của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển,.....
- Bảng tính lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng.
- Bảng trích và phân bổ khấu hao của bộ phận bán hàng.
- Bảng phân bổ công cụ, dụng cụ.
- Phiếu chi, giấy báo nợ.

b. Tài khoản sử dụng

TK 641 : Chi phí bán hàng

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Bên Có:

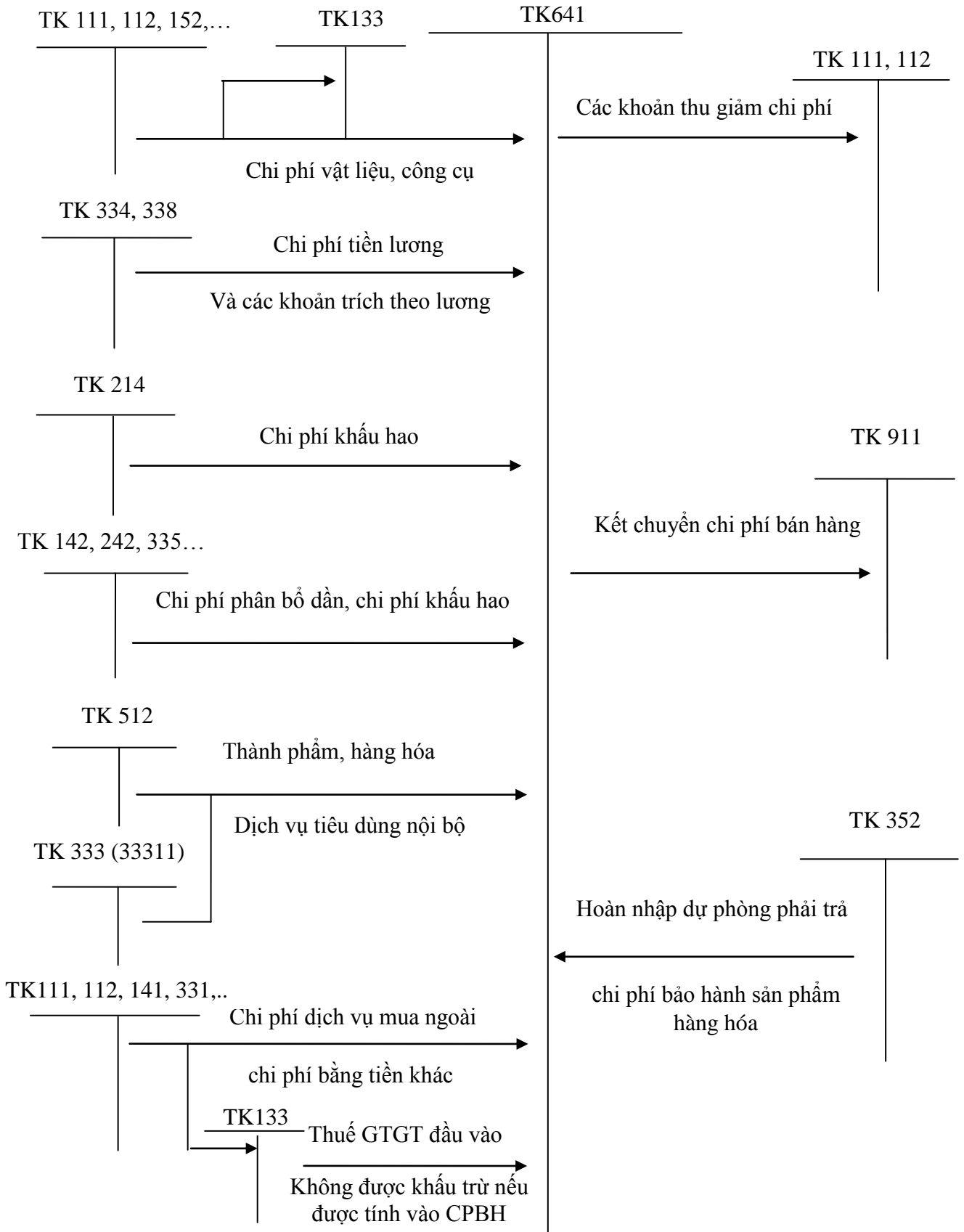
- Kết chuyển Chi phí bán hàng sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ và có 7 tài khoản cấp 2:

- TK 6411 “Chi phí nhân viên”
- TK 6412 “Chi phí vật liệu, bao bì”
- TK 6413 “Chi phí dụng cụ, đồ dùng”
- TK 6414 “Chi phí khấu hao tài sản cố định”
- TK 6415 “Chi phí bảo hành”
- TK 6417 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- TK 6418 “Các chi phí khác bằng tiền”

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng



3.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT dịch vụ mua ngoài liên quan tới bộ phận quản lý DN;
- Bảng tính lương và các khoản trích theo lương ;
- Bảng trích và phân bổ khấu hao của bộ phận quản lý;
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. Tài khoản sử dụng

TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

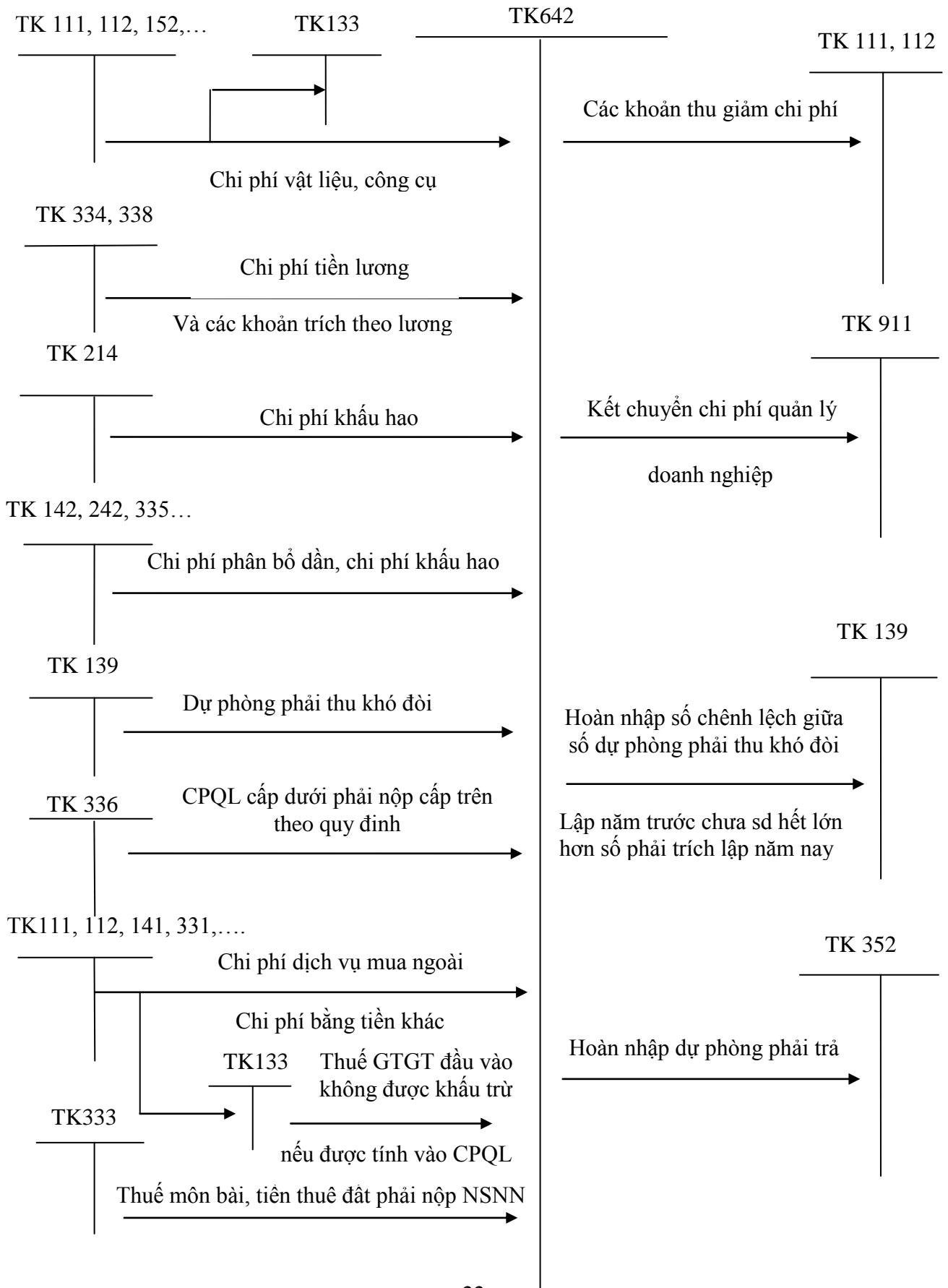
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ và có 8 tài khoản cấp 2:

- TK 6421 “Chi phí nhân viên quản lý”
- TK 6422 “Chi phí vật liệu quản lý”
- TK 6423 “Chi phí đồ dùng văn phòng”
- TK 6424 “Chi phí khấu hao tài sản cố định”
- TK 6425 “Thuế, phí và lệ phí”
- TK 6426 “Chi phí dự phòng”
- TK 6427 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- TK 6428 “Chi phí bằng tiền khác”

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp



4.Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

4.1.Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT.
- Các khế ước cho vay, biên bản ghi nhận nợ.
- Giấy báo có, giấy báo nợ (trả nợ lãi vay ngân hàng).
- Phiếu thu, phiếu chi..
- Sổ phụ ngân hàng.
- Các chứng từ khác có liên quan.

4.2.Tài khoản sử dụng

TK515 : Doanh thu hoạt động tài chính.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh;
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;
- Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

TK 635 : Chi phí tài chính

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Lỗ bán ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (Lỗ tỷ giá hối đoái giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

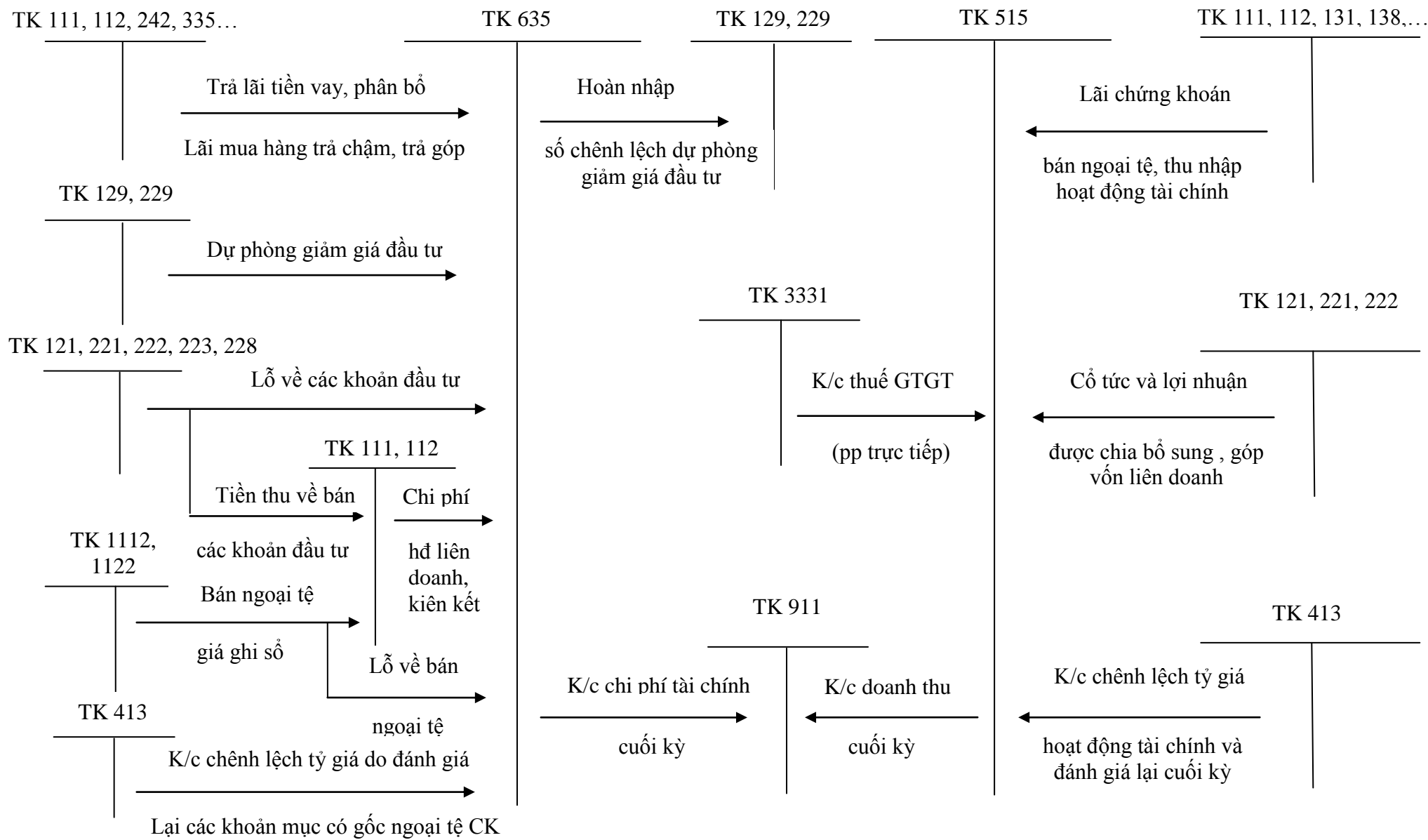
Bên Có

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải nộp kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết).
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

4.3. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính



5. Kế toán thu nhập và chi phí khác

5.1. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT;
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ, biên bản đánh giá lại tài sản;
- Các chứng từ khác có liên quan.

5.2. Tài khoản sử dụng

TK 711 : Thu nhập khác .

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở DN nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

TK 811 : Chi phí khác

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí khác phát sinh.

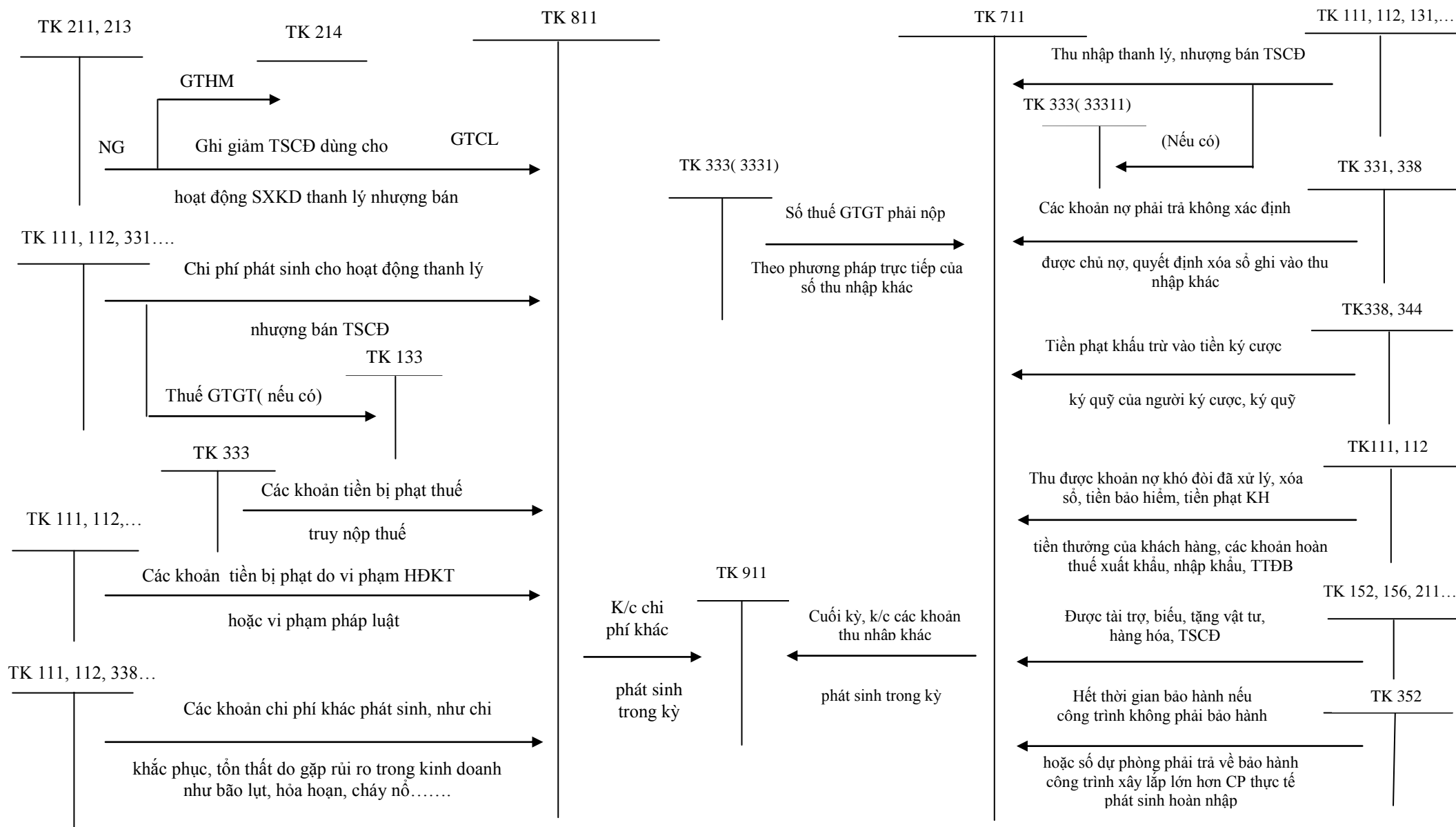
Bên Có :

- Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

5.3. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán thu nhập khác và chi phí khác



6.Kế toán xác định kết quả kinh doanh

6.1.Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán kết chuyển.

6.2.Tài khoản sử dụng

TK 911 : Xác định kết quả kinh doanh

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của SP, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán.
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN và chi phí khác.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kết chuyển lãi.

Bên có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Kết chuyển lỗ

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

TK821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm)
- Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả)

sinh trong năm).

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên có TK 911.

Bên có:

- Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN hiện hành phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TN hiện hành đã ghi nhận trong năm.

- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại.

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận TS thuế TN hoãn lại.

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm vào TK 911.

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911.

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.

TK 421 : Lợi nhuận chưa phân phối

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp

- Chia cổ tức, LN cho cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia LD.

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

- Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

Bên có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ.

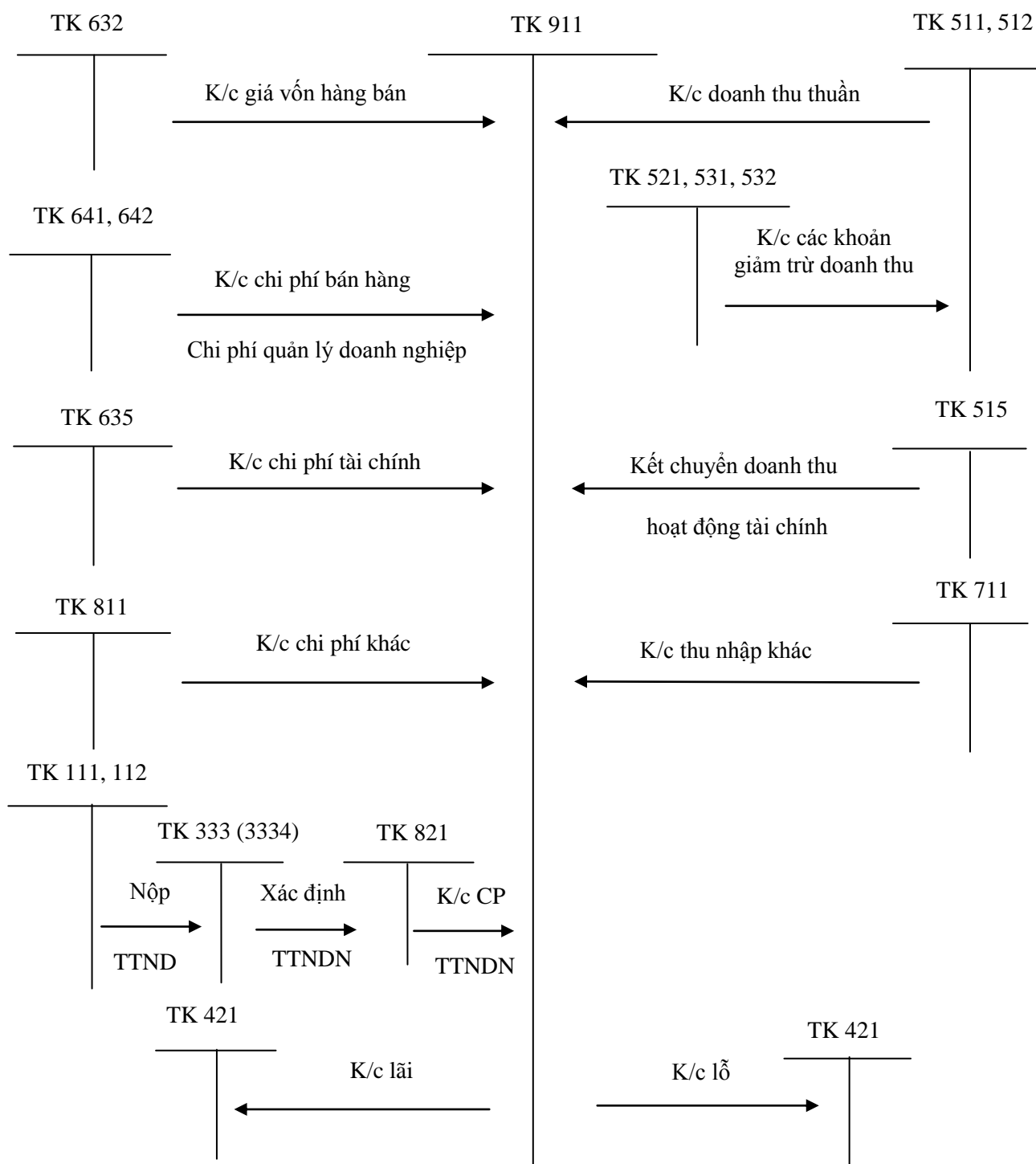
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên bù.

- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

- Kết chuyển lỗ

6.3. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh



III. TỔ CHỨC SỔ SÁCH KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức kế toán nhật ký chung

1.1. Đặc trưng cơ bản

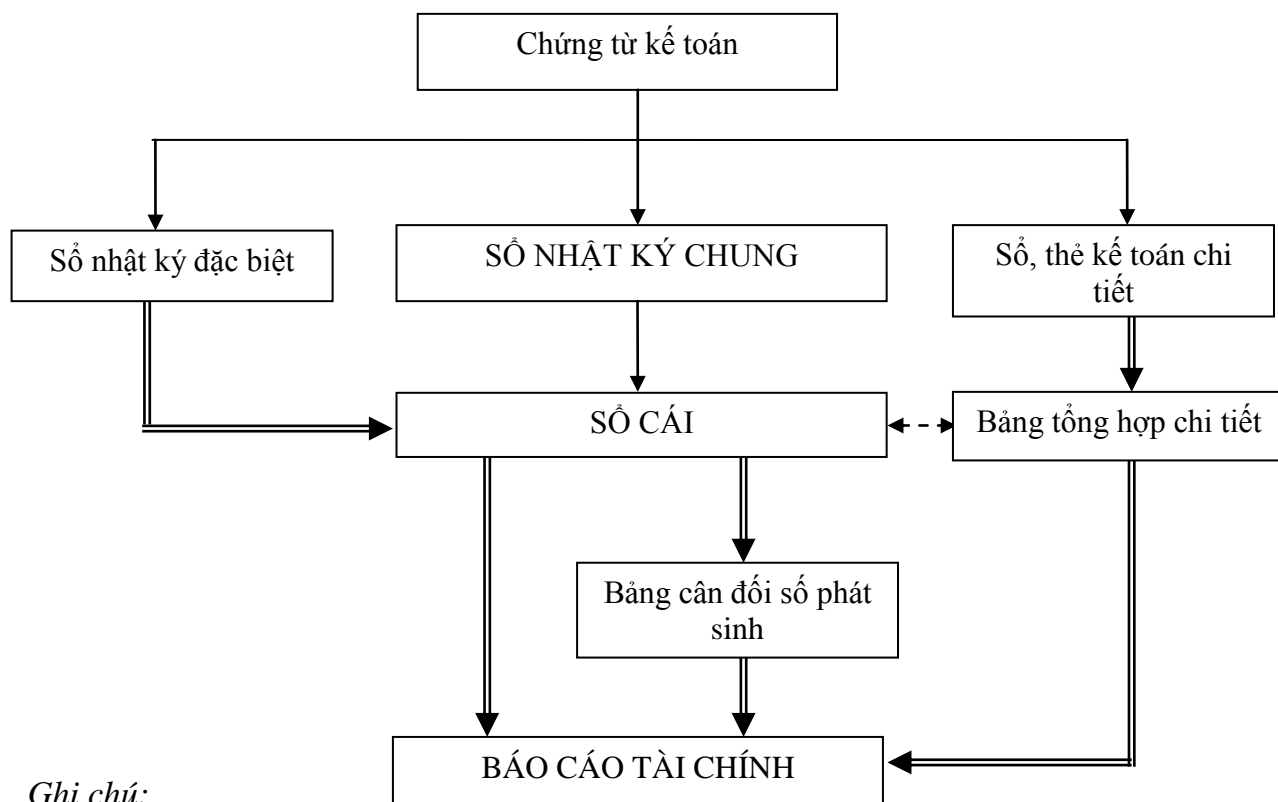
Tất cả các nghiệp vụ phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký để ghi vào Sổ cái.

Hình thức Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu sau :

- Sổ Nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt (Nhật ký chuyên dùng).
- Sổ cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

1.2. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ==>
- Đối chiếu, kiểm tra <--->

2. Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái

2.1. Đặc trưng cơ bản

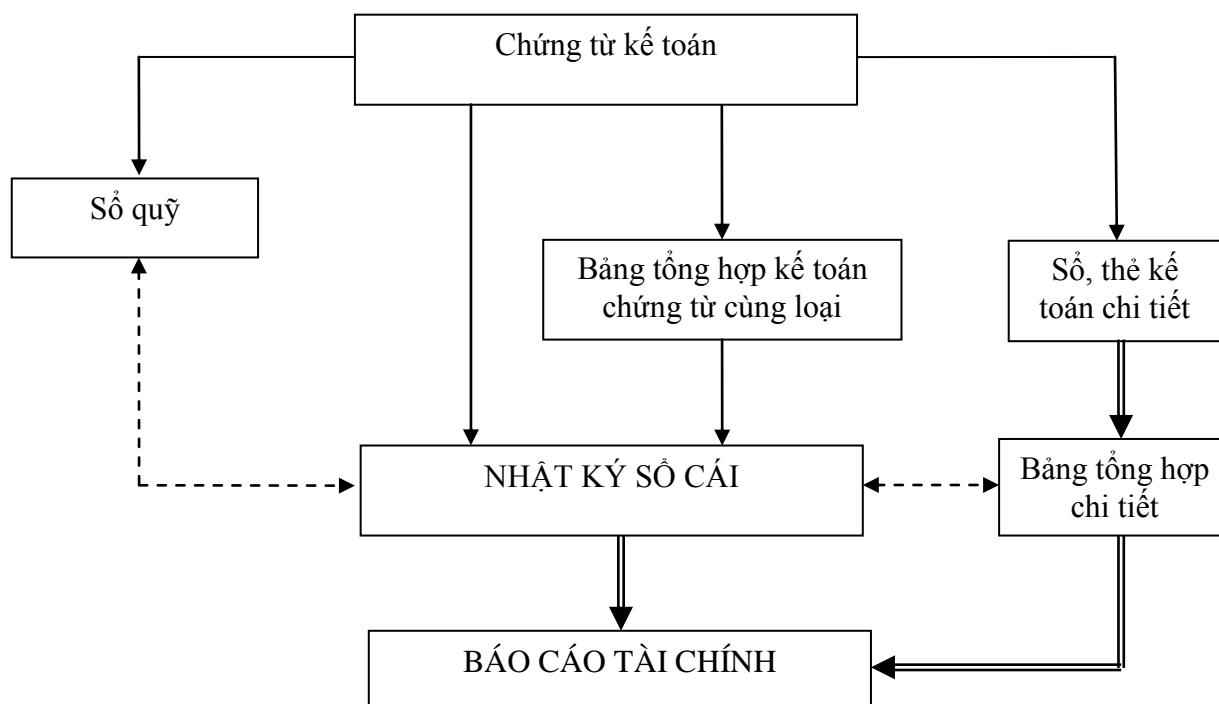
Nhật ký – Sổ cái là hình thức kế toán trực tiếp giản đơn, với đặc trưng cơ bản là: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi chép theo trình tự thời gian và theo đối tượng trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký – Sổ cái.

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán như sau:

- Nhật ký – Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

2.2. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký sổ cái



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ==>
- Đối chiếu, kiểm tra <- - - ->

3. Hình thức chứng từ ghi sổ

3.1. Đặc trưng cơ bản

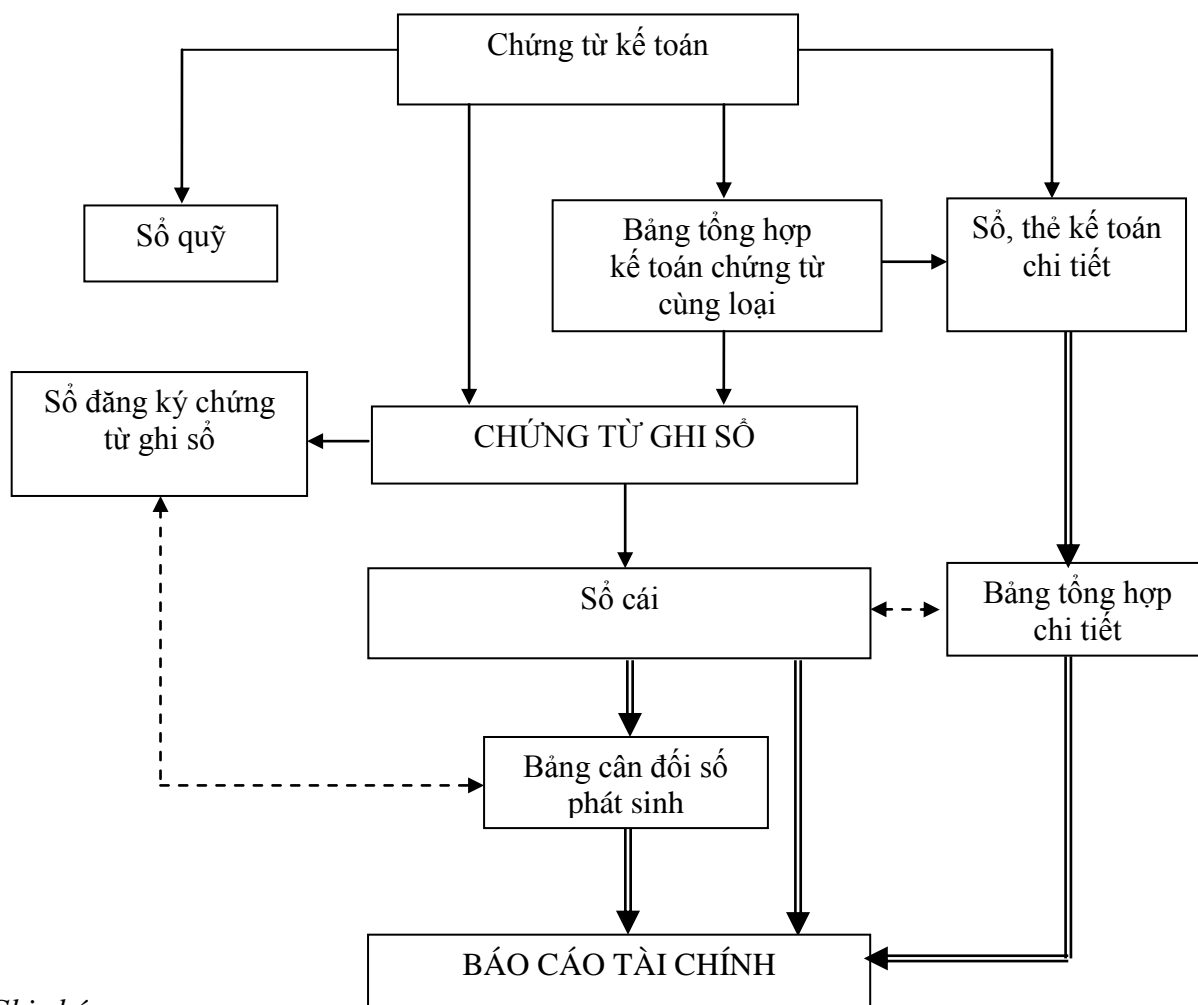
Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”.

Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ sách sau :

- Chứng từ ghi sổ.
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Sổ cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

3.2. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối tháng \Longrightarrow
- Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

4. Hình thức nhật ký - chứng từ

4.1. Đặc trưng cơ bản

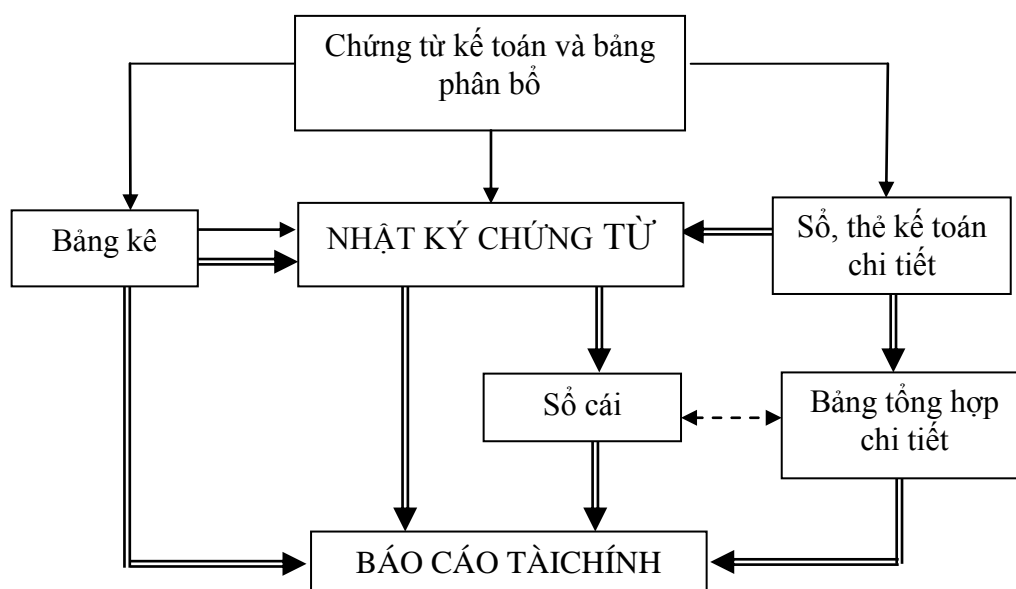
- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các TK kết hợp với phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các TK đối ứng Nợ;
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo TK);
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép;
- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán như sau :

- Nhật ký chứng từ.
- Bảng kê.
- Sổ cái.
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

4.2. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối tháng \Longrightarrow
- Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

5. Hình thức kế toán máy

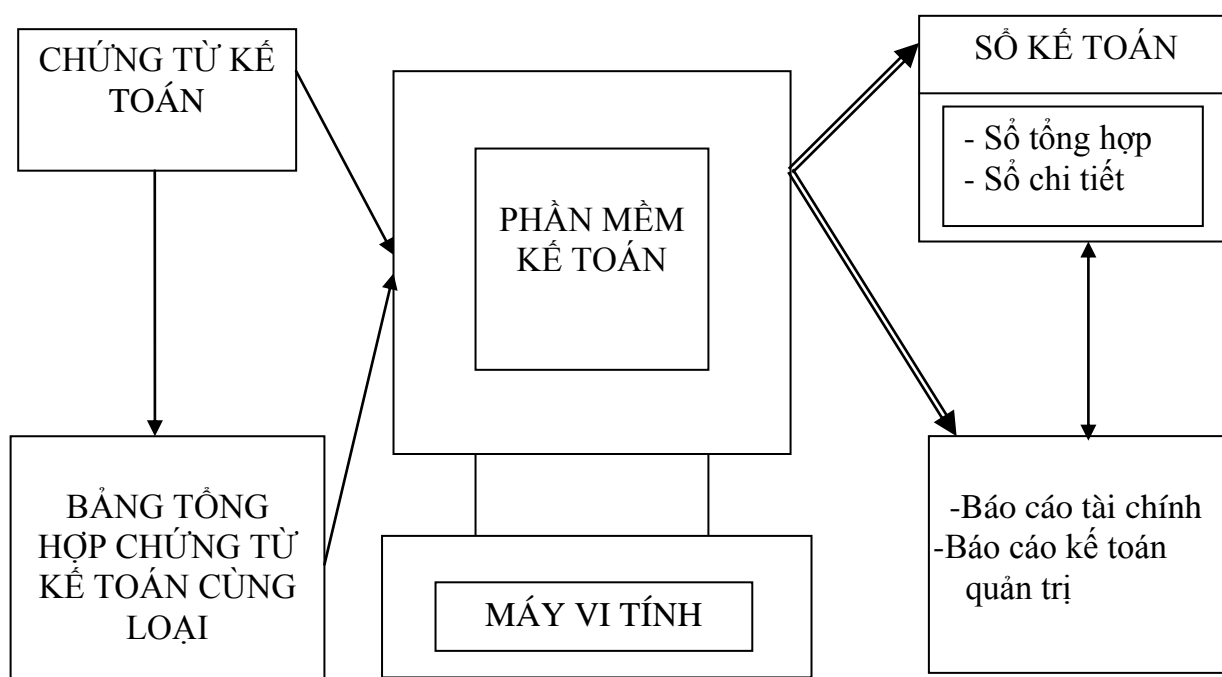
5.1. Đặc trưng cơ bản

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định

Phần mềm kế toán thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

5.2. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày \longrightarrow
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm \Longrightarrow
- Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

**CHƯƠNG II : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG.**

**I.GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG.**

1.Quá trình hình thành và phát triển

- Tên giao dịch Tiếng Việt : Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.
- Tên giao dịch bằng Tiếng Anh : HAI PHONG AGRICULTURAL MATERIALS CO.
- Trụ sở chính Công ty: Số 125 Trần Thành Ngọ, Quận Kiến An, TP. HP
- Điện thoại: 31-3790379, 3876290, 3876625 .
- Fax: 31-3876625 .
- Email : hamexcohnoffice@fpt.vn

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng thành lập từ năm 1960 với tên gọi là Công Ty Tư Liệu Sản Xuất Nông Nghiệp Hải Phòng. Có trụ sở làm việc tại số 125 Trần Thành Ngọ, Q.Kiến An, TP.Hải Phòng. Sau một thời gian hoạt động do yêu cầu của tổ chức, đến tháng 7 năm 1969 Bộ Nông nghiệp có Quyết định số 33/QĐ đổi tên Công Ty Thành Công Ty Vật Tư Nông Nghiệp Cấp II Hải Phòng.

Tháng 4 năm 1979, thực hiện chủ trương của UBND Thành phố Hải Phòng và của Trung ương về việc xây dựng cấp huyện thành cấp kế hoạch. Công Ty Vật Tư Nông Nghiệp Cấp II Hải Phòng bàn giao các trạm vật tư nông nghiệp do Công ty quản lý và lấy tên gọi là Công Ty Đại Lý Cung ứng Vật Tư Nông Nghiệp Huyện. Nhưng hoạt động không có hiệu quả, tình trạng thua lỗ, thất thoát hàng hoá luôn xảy ra. Trước tình hình đó, cùng với sự thay đổi cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý điều tiết của Nhà nước nên tháng 8 năm 1999 UBND thành phố có Quyết định số 680/QĐ – UB nhằm sắp xếp lại hệ thống ngành vật tư thành phố hợp nhất các Công ty đại lý cung ứng vật tư nông nghiệp của 6 huyện và hai Công Ty Dịch Vụ Kỹ Thuật Nông Nghiệp Huyện Kiến Thụy, Huyện An Hải Vào Công Ty Vật Tư

Nông Nghiệp Cấp II Hải Phòng. Lúc này Công ty đổi tên thành Công Ty Vật Tư Nông Nghiệp Hải Phòng.

Ngày 13/10/2005, theo Quyết định số 2361/QĐ – UB của Ủy ban nhân dân thành phố, Công Ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần và đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng cho đến nay.

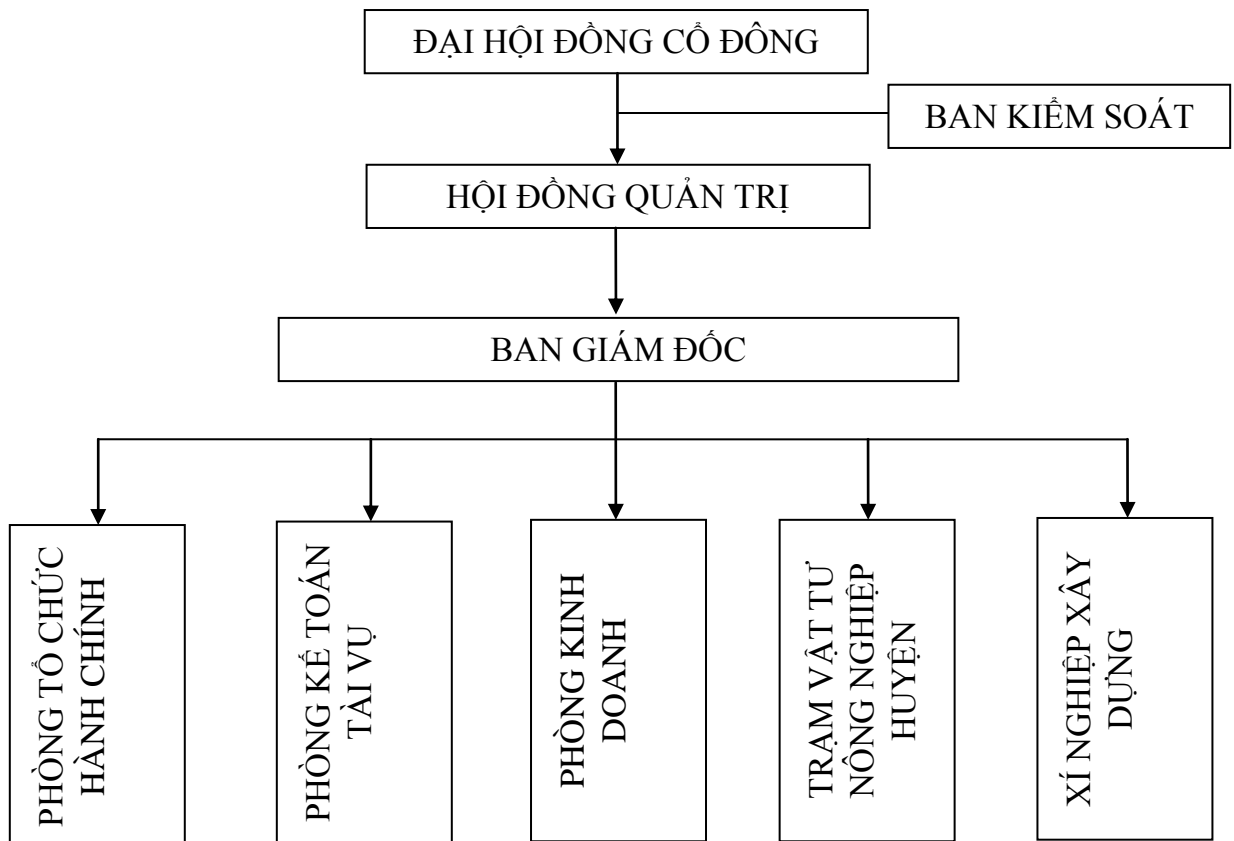
2.Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

- *Hình thức sở hữu vốn:* doanh nghiệp cổ phần.
- *Lĩnh vực kinh doanh:*
 - o Vật tư nông nghiệp
 - o Chế biến và xuất khẩu nông sản
 - o Máy móc nông nghiệp
 - o Thuốc bảo vệ thực vật
 - o Cho thuê nhà, kho
 - o Vật liệu xây dựng, xây dựng cơ bản

3.Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng là một doanh nghiệp cổ phần với đặc điểm là kinh doanh thương mại, với số lao động trên 200 người. Để đáp ứng cho nhu cầu chuyên môn hoá ngày càng cao cho việc hạch toán kinh tế, công ty đã tổ chức cơ cấu hoạt động theo mô hình trực tuyến thành những phòng ban với các chức năng ngành riêng biệt dưới sự chỉ đạo của Ban giám đốc.

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



(Nguồn : Phòng tổ chức hành chính của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng)

a. Đại hội đồng cổ đông

- Là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty, quyết định định hướng phát triển, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS.

b. Hội đồng quản trị

- Là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty. HĐQT gồm 5 thành viên, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty phù hợp với pháp luật, quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện các hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty trong phạm vi nhiệm vụ của mình.

c. Ban kiểm soát

- Là tổ chức thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động quản trị kinh doanh và điều hành của Công ty. BKS gồm có 3 người. Trưởng BKS có trách nhiệm phân công kiểm soát việc phụ trách từng loại công việc. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản

lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính.

d. Ban Giám đốc:

- Bao gồm Giám đốc và 3 Phó Giám đốc.
- + Giám đốc: phụ trách chung đồng thời trực tiếp chỉ đạo phòng Kế toán tài vụ, phòng Kinh doanh, phòng Tổ chức hành chính, trạm Vật tư nông nghiệp huyện.
- + Phó Giám đốc 1: Phụ trách về hàng hoá vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.
- + Phó Giám đốc 2: Phụ trách kinh doanh tổng hợp, cải tạo cơ sở vật chất.
- + Phó Giám đốc 3: Phụ trách về công tác hành chính.

e. Các phòng ban chức năng

- *Phòng Kế toán tài vụ:* Gồm 5 người, 1 kế toán trưởng, 1 phó trưởng phòng và 3 nhân viên. Phòng Kế toán tài vụ có nhiệm vụ tham mưu giúp việc cho Giám đốc về vấn đề tài chính, lo vốn và quản lý vốn, hạch toán sổ sách kế toán, theo dõi hướng dẫn các đơn vị về công tác kế toán và chuyên môn hoá hoạt động kế toán.
- *Phòng Tổ chức hành chính:* Gồm 6 người, trong đó có 1 trưởng phòng và 5 nhân viên. Trưởng phòng phụ trách chung, có nhiệm vụ tham mưu giúp việc cho Giám đốc tổ chức bộ máy phân công lao động, và phụ trách công tác xây dựng cơ bản.
- *Phòng Kinh doanh:* Gồm 22 người, trong đó có 1 trưởng phòng, 1 phó trưởng phòng và 20 nhân viên.
 - + Trưởng phòng làm nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh, hướng dẫn các nghiệp vụ kinh doanh đồng thời tổ chức tiêu thụ hàng hoá.
 - + Phó trưởng phòng phụ trách tổng kho phân bón.
- *Các trạm Vật Tư Nông Nghiệp huyện:* Gồm 6 trạm VTNN huyện: An Dương, An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Thủy Nguyên. Có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ vật tư nông nghiệp cho bà con nông dân trên địa bàn huyện bán hàng chậm trả theo Chỉ thị 27 của UBND thành phố Hải Phòng, kinh doanh tiêu thụ hàng hoá, quản lý hệ thống kho trên địa bàn và bảo quản hàng hoá.
- *Xí nghiệp xây dựng:* có 8 đồng chí, chịu trách nhiệm xây dựng công trình, nhà ở vừa và nhỏ, các công trình phúc lợi công cộng....

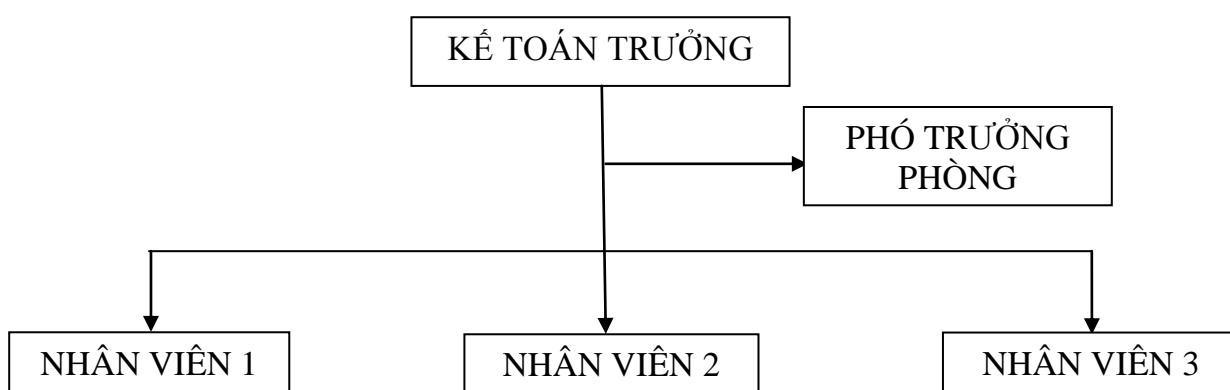
4.Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty

4.1.Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng

Xuất phát từ yêu cầu thực tế, cơ cấu bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung. Việc áp dụng mô hình kế toán này giúp cho việc tổ chức bộ máy kế toán tại công ty được giản đơn, gọn nhẹ, tiết kiệm thời gian.Đồng thời giúp cho việc việc cung cấp và xử lý thông tin diễn ra kịp thời và đầy đủ.

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty



(Nguồn : Phòng tổ chức hành chính của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng)

Phòng kế toán của công ty hiện có 05 người và mỗi nhân viên đều được trang bị một máy tính kết nối Internet để bàn để phục vụ cho công việc hằng ngày.

Với đội ngũ nhân viên kế toán như trên, phòng kế toán đã chia ra thành nhiều bộ phận nhỏ, bao gồm:

- *Kế toán trưởng*: chịu trách nhiệm trước ban giám đốc về chế độ hạch toán kế toán, thống kê của công ty theo pháp lệnh kế toán thống kê của nhà nước ban hành. Tham mưu với ban giám đốc về cơ chế khoán, quản lý vốn, hàng hoá, chi phí, kế hoạch nhận hàng và giá cả giao hàng cho các đơn vị trực thuộc công ty. Tổng hợp, quyết toán thuế, lên báo cáo quyết toán tài chính theo quý, năm.

- *Phó trưởng phòng*: tham mưu với Giám đốc về kế hoạch mua hàng, bán hàng, cơ chế khoán bán hàng, thu tiền hàng, chi phí trong quá trình vận chuyển. Quyết toán khoán sản phẩm hàng tháng, quý đối với các trạm huyện đồng thời theo dõi, mở sổ

hạch toán, làm thủ tục cho vay các khoản: vay ngắn hạn ngân hàng, vay huy động vốn một cách an toàn theo nghị quyết huy động vốn của công ty,....

- Nhân viên kế toán gồm 03 người, phụ trách từng mảng công việc riêng biệt :

Nhân viên 1 : kiểm tra hoá đơn chứng từ và ghi sổ chi tiết làm các thủ tục thanh toán, thu, chi , theo dõi các khoản phải thu, phải trả khách hàng hàng ngày hoặc định kỳ, đối chiếu với thủ quỹ, với sổ tổng hợp cuối tháng đồng thời theo dõi biến động tài sản của công ty.

Nhân viên 2 : có nhiệm vụ theo dõi tình hình tăng, giảm của tài sản cố định và BHXH đồng thời làm lương khối văn phòng.....

Nhân viên 3(Thủ quỹ) : giữ tiền và các khoản tương đương tiền; nhập xuất tiền theo giấy tờ hợp lệ của cơ quan (phiếu chi, phiếu xuất); Lập sổ quỹ tiền mặt, sau đó đối chiếu với sổ cái tiền mặt.

4.2. Tổ chức hệ thống sổ sách và hình thức kế toán áp dụng tại công ty

Là một doanh nghiệp thương mại nên việc hạch toán kế toán tại công ty cũng phải thực hiện đầy đủ các quy định và chính sách kế toán hiện hành do Nhà Nước ban hành:

- + Chế độ kế toán công ty áp dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

- + Hình thức hạch toán kế toán công ty áp dụng là hình thức Nhật ký chứng từ.

- + Niên độ kế toán là một năm dương lịch, kỳ kế toán là ba tháng.

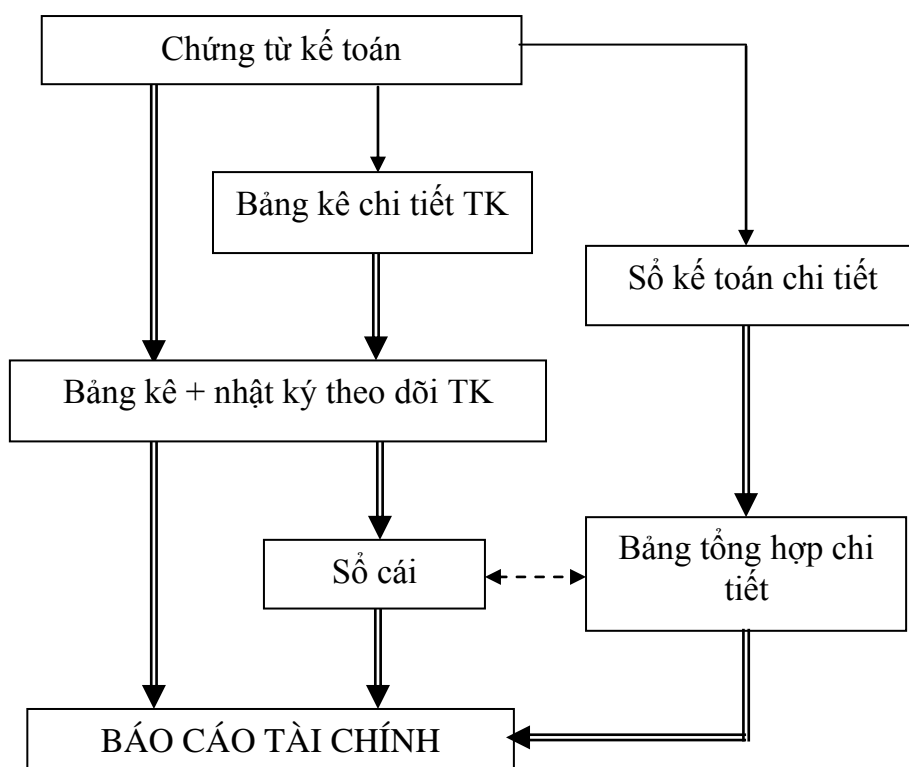
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam.

- + Phương pháp tính thuế GTGT: Công ty kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- + Đối với hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán. Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hóa. Giá vốn hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

- + Ghi nhận và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký - Chứng từ



(Nguồn : Phòng kế toán tài vụ của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng)

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối quý ==>
- Đối chiếu, kiểm tra <- - - - ->

Việc ghi chép hàng ngày được tiến hành theo thủ tục quy định. Căn cứ vào chứng từ gốc (đã kiểm tra), kế toán ghi vào bảng kê chi tiết các tài khoản có liên quan. Riêng những chứng từ liên quan đến tiền mặt phải ghi vào sổ quỹ tiền mặt.

Cuối kỳ khoá sổ, cộng số liệu trên bảng kê chi tiết tài khoản để vào Bảng kê và nhật ký theo dõi tài khoản tương ứng. Lấy số liệu tổng cộng của các Bảng kê và nhật ký theo dõi ghi trực tiếp vào Sổ Cái tương ứng.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ có liên quan. Cuối kỳ, cộng số liệu trên sổ kế toán chi tiết làm căn cứ để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái. Số liệu

tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Bảng kê và nhật ký theo dõi tài khoản và các bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các báo cáo tài chính khác.

- Các sổ sách chủ yếu được dùng trong hình thức Nhật ký - Chứng từ gồm:
 - + Bảng kê chi tiết tài khoản.
 - + Bảng kê và nhật ký theo dõi tài khoản.
 - + Sổ kế toán chi tiết.
 - + Sổ cái.
- Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DN).
 - + Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu số B02-DN).
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số 03-DN).
 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09-DN).

5. Kết quả hoạt động của công ty trong một số năm gần đây (2010- 2011)

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	So sánh
Doanh thu tiêu thụ	130.355.294.214	164.269.674.310	126,02%
Vốn chủ sở hữu	24.913.276.383	26.625.894.154	106,87%
Số lao động	245	249	
Lợi nhuận sau thuế	935.984.423	1.039.499.737	111,06%
Thu nhập BQ 1 người/ tháng	3.300.000	3.600.000	109,09%

(Nguồn : Phòng Kế toán- Tài vụ của công ty CP vật tư NN & XD Hải Phòng)

Qua những chỉ tiêu trên, ta thấy được kết quả mà công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng đạt được qua các năm 2010 – 2011 thể hiện mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có hiệu quả. Cụ thể là quy mô hoạt động của công ty năm 2010 đã được mở rộng hơn về cả chiều sâu và chiều rộng so với năm 2011 thể hiện qua: số lao động thường xuyên tăng lên từ 245 người lên 249 người, đồng thời thu nhập bình quân cũng tăng lên từ 3.300.000đ/người lên 3.600.000đ/người tương ứng với 109,09%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của Lợi nhuận sau thuế lại chậm hơn tốc độ tăng trưởng của Doanh thu tiêu thụ, điều này một phần chứng tỏ công ty chưa thực sự sử dụng tiết kiệm các khoản chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hợp lý.

II. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG.

1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Đặc điểm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng là doanh nghiệp thương mại hoạt động kinh doanh với nhiều loại hàng hóa và cung cấp dịch vụ, vì vậy doanh thu của công ty chủ yếu là từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Trong đó, doanh thu của mặt hàng vật tư nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu bán hàng của công ty.

Phương thức bán hàng của công ty: phương thức bán hàng trực tiếp.

Hình thức thanh toán: tiền mặt và chuyển khoản.

1.2. Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng kinh tế;
- Hóa đơn GTGT;
- Phiếu thu;
- Phiếu báo có của Ngân hàng;
- Các chứng từ khác có liên quan.

1.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

❖ Tài khoản sử dụng

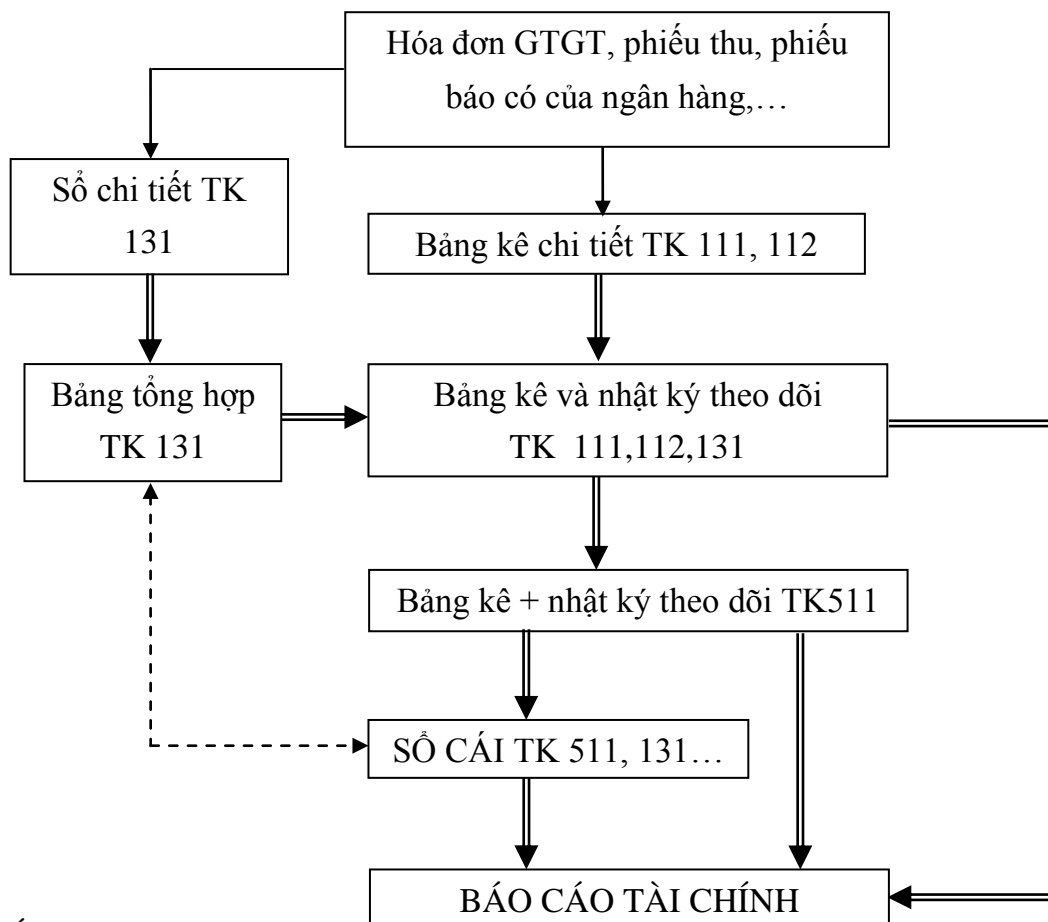
- TK 511 – Doanh thu bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra phải nộp.
- Các TK khác có liên quan như 111, 112 131....

❖ Sổ sách sử dụng

- Bảng kê hóa đơn hàng hóa – dịch vụ bán ra.
- Bảng kê + nhật ký theo dõi của các TK có liên quan: TK511, 131, ...
- Sổ cái các TK : TK511, 131, ...

1.4. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.4: Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng tại công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối quý ==>
- Đối chiếu, kiểm tra ← - - - - - →

1.5. Ví dụ minh họa

Ví dụ 1 : Ngày 24/12/2011, Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng xuất bán 500.000 kg đạm ure Phú Mỹ cho Công Ty Cổ Phần Thiệu Yên – Thanh Hóa, số tiền là 5.000.000.000đ (đã bao gồm VAT 5%). Khách hàng chưa thanh toán.

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 42 (biểu số 1) được ký kết giữa hai bên, Công ty CP Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng tiến hành xuất kho hàng hóa và viết hóa đơn GTGT số 0000399 (biểu số 2)

Biểu số 1 : Hợp đồng kinh tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 42 KT-2011 HĐKT
Ngày 21 tháng 12 năm 2011

BÊN BÁN: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG (BÊN A)

- Địa chỉ : Số 125 Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Tp. Hải Phòng
- Điện thoại : 031.3876290 – 3.876304 - Fax : 031.3876625
- Mã số thuế : 0200116918
- Tài khoản : 6691765 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Kiến An Hải Phòng.
- Do Ông : Đào Mạnh Tấu - Chức vụ : Giám đốc công ty

BÊN MUA : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THIỆU YÊN (BÊN B)

- Địa chỉ : Thị trấn Quán Lã – Yên Định – Thanh Hoá
- Điện thoại : 0373.869749 - Fax : 0373.869527
- Mã số thuế : 2800115860
- Tài khoản : 3512.201001302 tại Ngân hàng nông nghiệp & PTNT Huyện Yên Định Thanh Hoá.
- Do Ông : Trịnh Xuân Tấn - Chức vụ : Giám đốc công ty

Hai bên nhất trí ký hợp đồng mua bán hàng hoá với những điều khoản như sau :

Điều I .Bên A bán cho bên B

STT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	ĐG(đ/tấn) (Có VAT)	Thành tiền(đ)
1	Đạm Ure Phú Mỹ	Tấn	500	10.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng					5.000.000.000

(Năm tỷ đồng chẵn.)

Điều II. Qui cách phẩm chất, bao bì đóng gói

Hàng dùng cho sản xuất nông nghiệp . 50kg/bao hai lớp PP và PE

Điều III. Phương thức thanh toán

Bên B thanh toán cho bên A toàn bộ giá trị lô hàng trong thời gian 1 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Điều IV. Địa điểm, thời gian giao nhận, vận chuyển, bốc xếp

- Thời gian giao hàng : từ ngày 21/12/2011 đến 31/12/2012
- Địa điểm giao hàng : Tại Thanh Hoá.

Điều V. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ký trong hợp đồng. Mọi tranh chấp nếu không thương lượng được sẽ do Toà án Kinh Tế Hải Phòng giải quyết.

Hợp đồng có giá trị từ ngày ký đến khi thanh lý xong và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Biểu số 2: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000399

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3 : Nội bộ Ngày 24 tháng 12 năm 2011	Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: AA/11P Số: 0000399
---	--

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**
Mã số thuế: 0200116918
Địa chỉ: Số 125 Trần Thành Ngọ, Kiến An, TP.Hải Phòng
Điện thoại: 0313.790379 Fax: 0313.876625
Số tài khoản:.....

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thiệu Yên – Thanh Hóa
Mã số thuế: 2800115860
Địa chỉ: Thị trấn Quán Lão – Huyện Yên Định – Tỉnh Thanh Hóa
Hình thức thanh toán : chuyển khoản Số tài khoản:.....

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1.	Đạm ure Phú Mỹ	kg	500.000	9523,809	4.761.901.762

Cộng tiền hàng :	4.761.904.762
Thuế suất GTGT : 5%, Tiền thuế	238.095.238
Tổng cộng thanh toán :	5.000.000.000
Số tiền viết bằng chữ : Năm tỷ đồng chẵn.	

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)</i>		

Ngày 31/12/2011, Công ty CPTM Thiệu Yên thanh toán 3.230.000.000đ bằng chuyển khoản, số còn lại chậm trả. Cùng ngày, Công ty CP vật tư NN và xây dựng HP nhận được phiếu báo có của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (biểu số 3) :

Biểu số 3 : Phiếu báo có

CN VPB Kiến An

Địa chỉ : Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

Mã số thuế : 0100233583 - 040

PHIẾU BÁO CÓ

Lập ngày : 31/12/2011

Tài khoản	: 6691765
Loại tiền tệ	: VND
Khách hàng	: CTY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Mã số thuế	: 0200116918
Số chứng từ	: 6794235 – 20241328
Diễn giải	: CTY CPTM THIỆU YÊN CHUYỂN TIỀN THANH TOÁN MUA HÀNG CHO CTY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG.
Số dư trước	: 35,608,475 VND
Số tiền ghi có	: 3,230,000,000 VND
Tổng phí	: 0VND
Phí báo có	: 0VND
Thuế	: 0VND
Số dư hiện hành	: 3,265,608,475 VND

Người lập phiếu

Kiểm soát (Phòng giao dịch)

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0000399 (biểu số 2) và phiếu báo có (biểu số 3), kế toán vào sổ chi tiết TK 131 – Công ty CPTM Thiệu Yên (biểu số 4):

Biểu số 4 : Trích sổ chi tiết TK 131

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 131

Quý IV/2011

Khách hàng: Công ty CPTM Thiệu Yên

Địa chỉ: Thị trấn Quán Lão – Huyện Yên Định – Tỉnh Thanh Hóa

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ				-	-
HĐ328	05/12	Cty mua hàng chưa thanh toán	511	383.333.333		383.333.333	
			3331	19.166.667		402.500.000	
HĐ399	24/12	Cty mua hàng chưa thanh toán	511	4.761.904.762		5.164.404.762	
			3331	238.095.238		5.402.500.000	
PBC6794235 – 20241328	31/12	Cty thanh toán tiền hàng ngày 24/12 bằng chuyển khoản	112		3.230.000.000	2.172.500.000	
		Cộng phát sinh		5.402.500.000	3.230.000.000		
		Số dư cuối kỳ				2.172.500.000	

Cuối quý, từ sổ chi tiết TK 131, kế toán tập hợp số liệu vào bảng tổng hợp chi tiết TK 131(biểu số 5). Đồng thời lập bảng kê + nhật ký theo dõi TK 131 quý IV (biểu số 6):

Biểu số 5 : Trích bảng tổng hợp TK 131

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP TK 131

Quý IV/2011

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
6.	Trạm Vĩnh Bảo	3.278.367.362	-	1.490.780.000	5.137.296.563	-	368.149.201
7.	Trạm Thủy Nguyên	28.372.871	-	295.050.000	296.100.000	27.322.871	-
8.	Trạm Tiên Lãng	1.247.335.000	-		1.236.440.000	10.895.000	-
9.	Ông Bắc phòng kinh doanh	212.894.000	-			212.894.000	-
10	Hạnh phòng kinh doanh	-	27.400	-	-	-	27.400
11.	Cty CPTM Thiệu Yên	-	-	5.402.500.000	3.230.000.000	2.172.500.000	
12.	Cty CP sufe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	75.500.000			75.500.000	-	-
13.	Cty CP VTNN Sơn La	-	-	1.140.720.000	1.000.000.000	140.720.000	
14.	Cty CP VTNN Tuyên Quang	-	-	387.500.000	387.500.000	-	-
15.	Hợp tác xã NN Kỳ Sơn		10.000.000	126.900.000	116.900.000	-	-
16.	Tiền thuê nhà (Na)	80.139.169	-	576.759.885	603.973.885	52.925.169	
...
	Tổng cộng	15.576.598.246	10.027.400	26.597.824.464	37.350.368.363	5.576.689.462	777.528.400

Biểu số 6 : Bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 131

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 131

QUÝ IV NĂM 2011

Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Ghi nợ TK 131, ghi có TK sau			Ghi có TK 131, ghi nợ TK sau				Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	511	333.1	Cộng nợ	111	112	331	Cộng có	Nợ	Có
1. Phí lưu kho	75.500.000	-			0			75.500.000	75.500.000		
2. Tiền thuê nhà, kho	80.139.169		524.327.177	52.432.708	576.759.885	193.780.000	395.328.000		589.108.000	52.925.169	
3. Tiền bán các loại hàng hóa	15.420.959.077	10.027.400	24.781.966.266	1.239.098.313	26.021.064.579	19.941.755.363	14.354.400.000	2.389.565.000	36.685.760.363	5.523.764.293	777.528.400
Tổng cộng	15.576.598.246	10.027.400	25.306.293.443	1.291.531.021	26.597.824.464	20.135.535.363	14.749.768.000	2.465.065.000	37.350.368.363	5.576.689.462	777.528.400

Căn cứ vào bảng kê + nhật ký theo dõi TK 131, kế toán vào Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 511 (biểu số 8):

Biểu số 7: Trích bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 511

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

**BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 511
QUÝ IV NĂM 2011**

Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Ghi nợ TK 511, ghi có TK sau		Ghi có TK 511, ghi nợ TK sau		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	911	Cộng nợ	131	Cộng có	Nợ	Có
1.Tiền thuê nhà, kho					524.327.177	524.327.177		
2.Tiền bán các loại hàng hóa					24.781.966.266	24.781.966.266		
3.Kết chuyển tài khoản			25.306.293.443	25.306.293.443				
Tổng cộng			25.306.293.443	25.306.293.443	25.306.293.443	25.306.293.443		

Dựa vào Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 131 và 511, kế toán nhập số liệu vào Sổ cái TK 131 (biểu số 8), Sổ cái TK 511 (biểu số 9):

Biểu số 8: Trích sổ cái tài khoản 131

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 131

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
1.876.564.537	26.755.467

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
111	145.995.000	...	0	210.590.000
333.1	2.585.139.744	...	1.291.531.021	8.521.345.781
511	51.235.062.277	...	25.306.293.443	164.269.674.310
CỘNG NỢ	53.966.197.021	...	26.597.824.464	173.001.610.091
CỘNG CÓ	36.609.302.026	...	37.350.368.363	170.052.258.099
SỐ DƯ CUỐI KỲ				
NỢ	19.229.455.065	...	5.576.689.462	5.576.689.462
CÓ	22.751.000	...	777.528.400	777.528.400

Biểu số 9: Trích sổ cái tài khoản 511

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 511

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
911	51.235.062.277	...	25.306.293.443	164.269.674.310
CỘNG NỢ	51.235.062.277	...	25.306.293.443	164.269.674.310
CỘNG CÓ	51.235.062.277	...	25.306.293.443	164.269.674.310
SỐ DƯ CUỐI KỲ				
NỢ				
CÓ				

2. Kế toán giá vốn hàng bán

2.1. Đặc điểm giá vốn hàng bán của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

Tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, giá vốn hàng bán là trị giá vốn của vật tư nông nghiệp bán ra trong kỳ. Công ty áp dụng phương pháp tính giá xuất kho là bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ với công thức tính như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Trị giá vốn hàng} \\ \text{xuất bán trong} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{ĐGBQ hàng} \\ \text{xuất bán trong} \\ \text{kỳ} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Số lượng hàng xuất} \\ \text{bán trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{ĐGBQ} = \frac{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} \times \text{Đơn giá tồn đầu} + \text{Số lượng nhập trong kỳ} \times \text{Đơn giá nhập}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

2.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho;
- Phiếu nhập kho;
- Hóa đơn GTGT;
- Các chứng từ khác có liên quan.

2.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

❖ Tài khoản sử dụng

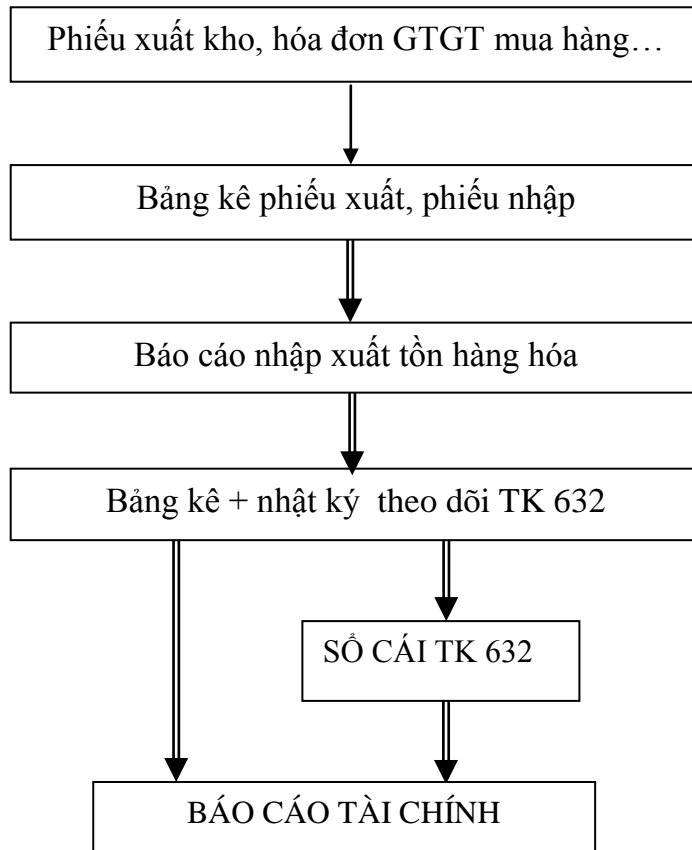
- TK 632 – Giá vốn hàng bán.
- Các TK khác có liên quan.

❖ Sổ sách sử dụng

- Bảng kê phiếu nhập, phiếu xuất;
- Báo cáo nhập – xuất – tồn hàng hóa;
- Bảng kê + nhật ký theo dõi của các TK có liên quan: TK 632, 156, ...
- Sổ cái các TK có liên quan : TK 632, 156, ...

2.4. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán tại công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối quý \Longrightarrow

2.5. Ví dụ minh họa

Ví dụ 2: Sử dụng số liệu của nghiệp vụ bán hàng ngày 24/12/2011 (ví dụ 1)

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 42 ngày 21 tháng 12 năm 2011, Công ty tiến hành xuất kho hàng hóa, đồng thời kế toán viết phiếu xuất kho (biểu số 10).

Phiếu xuất kho được lập làm 3 liên:

- Liên 1 lưu.
- Liên 2 giao cho người nhận hàng.
- Liên 3 chuyển cho thủ kho xuất hàng cho khách hàng, sau khi chuyển hàng xong thủ kho lại gửi lên phòng kế toán để ghi sổ.

Biểu số 10: Phiếu xuất kho

CTY CỔ PHẦN VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ- Kiến An – HP

Mẫu số: 02-VT
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 24 tháng 12 năm 2011

Số: 989

TK ghi nợ: 632

TK ghi có: 156

Họ tên người nhận hàng: Hoàng Quốc Huy

Lý do xuất kho: Bán hàng chưa thu tiền

Xuất tại kho: **Kho Công ty**

STT	Tên hàng	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
1	Đạm Ure Phú Mỹ		Kg	500.000	500.000		
	Cộng			500.000	500.000		

Tổng số tiền(Viết bằng chữ) :

Số chứng từ gốc kèm theo : HĐGTGT số 0000399

Ngày 24 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Thủ kho(ký, họ tên)

Kế toán trưởng(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Do phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là phương pháp bình quân gia quyền nên giá vốn hàng xuất kho sẽ được xác định vào cuối mỗi kỳ kế toán. Vì vậy, ở P XK chi ghi số lượng ở thời điểm phát sinh nghiệp vụ, đến cuối kỳ kế toán sẽ xác định đơn giá vốn và tính giá vốn hàng bán. Từ phiếu xuất, kế toán vào bảng kê phiếu xuất cho từng mặt hàng riêng biệt (biểu số 12):

Biểu số 11: Trích bảng kê phiếu nhập

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ PHIẾU NHẬP

Quý IV/2011

Tên hàng hóa : Đạm ure Phú Mỹ

Chứng từ		Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
SH	Ngày					
		Tồn đầu kỳ	Kg	250	7.148,268	1.787.067
PN891	31/10	Nhập kho 500.000 kg Đạm Phú Mỹ	Kg	500.000	9.306,4885	4.653.244.286
		Cộng		500.250		4.655.031.353

Biểu số 12: Trích bảng kê phiếu xuất

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT

Quý IV/2011

Tên hàng hóa : Đạm ure Phú Mỹ

Chứng từ		Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
SH	Ngày					
PX917	16/11	Bán hàng cho HTX Đồng Thái	Kg	250		
PX989	24/12	Bán hàng cho Cty CPTM Thiệu Yên	Kg	500.000		
		Cộng		500.250	9.305,41	4.655.031.353

$$\text{ĐGBQ} = \frac{1.787.067 + 4.653.244.286}{250 + 500.000} = 9.305,41 \text{ đ/kg}$$

$$\text{Trị giá xuất} = 500.250 \times 9.305,41 = 4.655.031.353 \text{ đ.}$$

Căn cứ vào Bảng kê phiếu xuất và Bảng kê phiếu nhập, cuối quý kế toán vào báo cáo nhập xuất tồn hàng hóa.

Biểu số 13: Trích báo cáo nhập xuất tồn hàng hóa

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN HÀNG HÓA

Quý IV/2011

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
			SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
1	NPK VN 16.16.8	Kg	109.695	803.005.226	-	-	12.180	89.161.800	97.515	713.843.426
2	Đạm ure TQ	Kg	230	1.336.190	-	-	-	-	230	1.336.190
3	Đạm ure Hà Bắc	Kg	289.995	1.933.982.226	1.173.840	10.059.285.714	928.900	7.610.520.714	534.935	4.382.747.226
4	NPK Lâm Thao 5.10.3	Kg	206.770	624.561.476	842.000	3.425.736.782	230.953	891.929.149	817.817	3.158.369.109
5	Sufe lân Lâm Thao	Kg	558.605	1.201.190.646	4.421.300	11.421.438.799	2.578.970	6.536.948.528	2.400.935	6.085.680.917
6	NPK Lâm Thao 12.5.10	Kg	1.195	6.051.900	52.400	303.857.143	6.360	36.776.220	47.235	273.132.823
7	Kali CIS	Kg	459.850	3.613.098.149	-	-	228.995	1.799.241.950	230.855	1.813.856.199
8	NPK VN 16.10.6	Kg	50	324.120	-	-	-	-	50	324.120
9	Đạm Phú Mỹ	Kg	250	1.787.067	500.000	4.653.244.286	500.250	4.655.031.353	-	-
10	DAP	Kg	-	-	223.100	2.695.000.000	223.100	2.695.000.000	-	-
11	NPK Ninh Bình	Kg	2.940	9.557.793	48.000	174.000.000	34.900	84.572.073	27.470	98.985.720
	Tổng cộng			8.194.894.793		32.732.562.724		24.399.181.787		16.528.275.729

Số liệu tổng hợp trên Báo cáo nhập xuất tồn hàng hóa được ghi trực tiếp vào Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 632:

Biểu số 14: Trích bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 632

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

**BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 632
QUÝ IV NĂM 2011**

Diễn giải	ĐDK		Ghi nợ TK 632, ghi có TK sau		Ghi có TK 632, ghi nợ TK sau		DCK	
	Nợ	Có	156	Cộng nợ	911	Cộng có	Nợ	Có
1. Chi phí trong quý			24.399.181.787	24.399.181.787	24.399.181.787	24.399.181.787		
Tổng cộng			24.399.181.787	24.399.181.787	24.399.181.787	24.399.181.787		

Từ Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 632, kế toán vào Sổ cái TK 632
(biểu số15):

Biểu số 15: Trích sổ cái tài khoản 632

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 632

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
156	46.554.024.753	...	24.399.181.787	152.522.135.239
CỘNG NỢ	46.554.024.753	...	24.399.181.787	152.522.135.239
CỘNG CÓ	46.554.024.753	...	24.399.181.787	152.522.135.239
SỐ DƯ CUỐI KỶ				
NỢ				
CÓ				

3. Kế toán chi phí bán hàng

3.1. Đặc điểm chi phí bán hàng của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

Tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, chi phí bán hàng bao gồm những khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ trong kỳ như: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa, phí bán hàng chậm trả, phí lưu kho...Khoản chi phí này phát sinh tương đối lớn, sau giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi;
- Hóa đơn GTGT dịch vụ mua ngoài;
- Bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng;
- Các chứng từ khác có liên quan.

3.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

❖ Tài khoản sử dụng

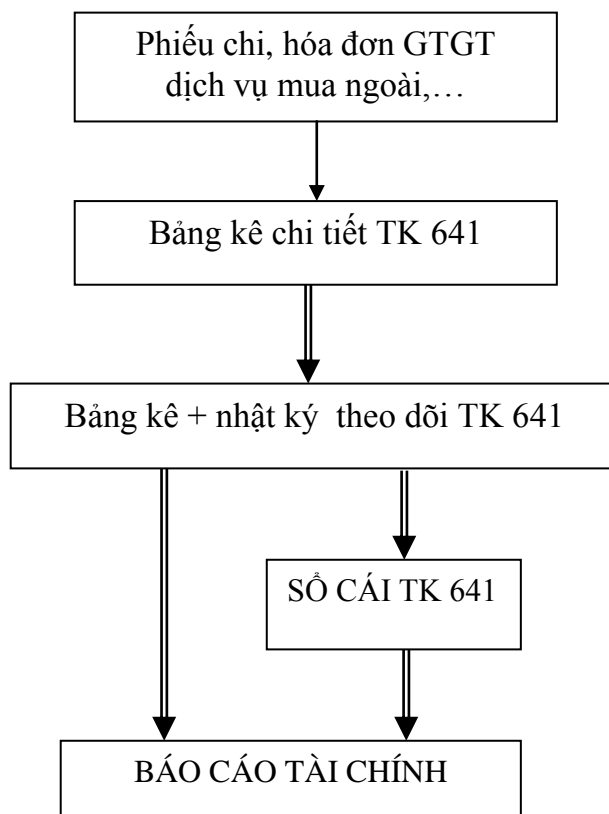
- TK 641 – Chi phí bán hàng.
- Các TK khác có liên quan như TK 111, 112, 331,...

❖ Sổ sách sử dụng

- Bảng kê chi tiết TK 641;
- Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 641;
- Sổ cái TK 641;
- Các sổ sách khác có liên quan.

3.4. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán chi phí bán hàng tại công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối quý ==>

3.5. Ví dụ minh họa

Ví dụ 3: Ngày 03/12/2011, Công ty thanh toán tiền thuê vận chuyển Lân Lâm Thao cho Công ty CP Sao Mai TMC bằng tiền mặt, số tiền 19.550.000 (đã bao gồm VAT 10%).

Căn cứ vào bảng kê khối lượng vận chuyển (biểu số 16), hóa đơn GTGT số 0000065 (biểu số 17) và giấy đề nghị thanh toán (biểu số 18), kế toán tiến hành viết phiếu chi (biểu số 19). Đồng thời vào bảng kê chi tiết TK 641 (biểu số 20). Cuối quý, kế toán tập hợp số liệu để vào Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 641 (biểu số 21) và sổ cái 641(biểu số 22) :

Biểu số 16: Bảng kê khối lượng vận chuyển

CÔNG TY CP SAO MAI TMC
Số 101A – Ngõ 95 Chùa Bộc- Phường Khương Thượng – Đống Đa – Hà Nội

BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN

Từ ngày 01/12 đến ngày 03/12/2011

STT	Ngày tháng	Biển kiểm soát	Diễn giải	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	01/12	30S8477	Chạy vận chuyển Lân từ Phú Thọ - HP	Tấn	50	170.000	8.500.000
2	03/12	30S8477	Chạy vận chuyển Lân từ Phú Thọ - HP	Tấn	65	170.000	11.050.000
			Cộng		115		19.550.000

Công ty CP Sao Mai TMC

Công ty CP Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 17: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000065

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2 : Giao khách hàng <i>Ngày 03 tháng 12 năm 2011</i>			Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: AA/11P Số: 0000065		
Đơn vị bán hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI TMC Mã số thuế: 0101661327 Địa chỉ: Số 101A – Ngõ 95 Chùa Bộc- Phường Khương Thượng – Đống Đa – Hà Nội. Điện thoại: 04.5632710 Fax: 84.4.5639493 Số tài khoản:.....					
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng Mã số thuế: 0200116918 Địa chỉ: Số 125 Trần Thành Ngọ, Kiến An, TP.Hải Phòng. Hình thức thanh toán : chuyển khoản Số tài khoản:.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1.	Thuê công ty CP Sao Mai TMC vận chuyển Lân từ Phú Thọ - HP	Tấn	115	154.545,45	17.772.727
Cộng tiền hàng :					17.772.727
Thuế suất GTGT : 10%, Tiền thuế GTGT:					1.777.273
Tổng cộng thanh toán :					19.550.000
Số tiền viết bằng chữ : Mười chín triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)</i>					

Biểu số 18: Giấy đề nghị thanh toán

Công ty CP Sao Mai TMC

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Kính gửi: Giám đốc Công ty CP Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng
Hải Phòng;

- Căn cứ vào hợp đồng kính tế số : 09 tháng 12/2011 giữa Công ty CP Sao Mai TMC và Công ty CP Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng;
- Căn cứ vào khối lượng hàng hóa giao nhận giữa hai bên;
- Căn cứ vào hóa đơn GTGT đã xuất.

Công ty CP Sao Mai TMC đề nghị Công ty CP Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng thanh toán tiền cước vận chuyển Lân Lâm Thao cụ thể :

- Số phát sinh trong kỳ (01/12 đến 03/12) : 19.550.000đ.
- Tổng cộng : Mười chín triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.
- Số tiền được chuyển vào tài khoản của Công ty CP Sao Mai TMC
 - Số tài khoản : 200005062096
 - Tại Ngân hàng CP Nhà Hà Nội – CN Hà Đông.

Nơi nhận:

HN, ngày 03 tháng 12 năm 2011

- Như KG;
- Lưu VP.

Công ty CP Sao Mai TMC

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 19: Phiếu chi số 45/12

CTY CP VẬT TƯ NN & XD HP
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng
Mã đơn vị SDNS

Quyển số:
Số: 45/12
Số: 641, 133
Cố: 111

**Mẫu số: 02 – TT (Ban hành
theo QĐ số 15/2006-QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

PHIẾU CHI

Ngày 03 tháng 12 năm 2011

Họ, tên người nhận tiền: Lê Na.....

Địa chỉ: Phòng kế toán tài vụ.....

Lý do chi: thanh toán tiền vận chuyển hàng hóa.....

Số tiền: 19.550.000.....(Viết bằng chữ) : Mười chín triệu, năm trăm năm
mươi nghìn đồng chẵn.....

Kèm theo 01.....Chứng từ gốc.....

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ tiền (viết bằng chữ):.....

+ *Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý)*.....

+ *Số tiền quy đổi*.....

Biểu số 20: Trích bảng kê chi tiết tài khoản 641

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 641

QUÝ IV NĂM 2011

NT	NỘI DUNG	TỔNG CHI (Đ)	PHÍ V/C, B/X	LƯƠNG CBCNV	PHÍ LƯU KHO	PHÍ TIẾP NHẬN BÁN HÀNG	BHXH	LƯƠNG LĐHD	CHI PHÍ SỬA CHỮA PHÂN BỐ	PHÍ BÁN HÀNG CHẬM TRẢ
	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ	3.390.634.614	2.755.358.368	550.200.819	6.261.200	16.656.491	0	37.650.000	12.307.736	12.200.000
05/10	Chi phí vận chuyển hàng hóa	3.351.400	3.351.400							
...							
17/11	Chi phí bốc xếp hàng hóa	4.060.000	4.060.000							
02/12	Chi phí bốc xếp hàng hóa	13.250.200	13.250.200							
03/12	Chi phí bốc xếp hàng hóa	3.213.000	3.213.000							
	Chi phí vận chuyển hàng hóa	17.772.727	17.772.727							
...							
	CỘNG NỢ TK 641 CÓ TK TK 111	182.789.439	161.008.689	0	0	9.780.750		0		12.000.000
	CỘNG NỢ TK 641 CÓ TK 334.1, 334.8	262.245.554		247.363.554				14.882.000		
	CỘNG NỢ TK 641 CÓ TK 331	370.272.725	370.272.725							
	CỘNG NỢ TK 641 CÓ TK 338	18.166.117					18.166.117			
	CỘNG NỢ TK 641 CÓ TK 242	6.079.423							6.079.423	
	TỔNG CỘNG QUÝ IV/2011	839.553.258	531.281.414	247.363.554	0	9.780.750	18.166.117	14.882.000	6.079.423	12.000.000
	LŨY KẾ NĂM 2011	4.230.187.872	3.286.639.782	797.564.373	6.261.200	26.437.241	18.166.117	52.532.000	18.387.159	24.200.000

Biểu số 21: Trích bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 641

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

**BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 641
QUÝ IV NĂM 2011**

Diễn giải	ĐDK	Ghi nợ TK 641, ghi có TK sau							Ghi có TK 641, ghi nợ TK sau		DCK
		111	242	334.8	331	334.1	338.3	Cộng nợ	911	Cộng có	
1. Chi phí trong quý		182.789.439	6.079.423	14.882.000	370.272.725	247.363.554	18.166.117	839.553.258	839.553.258	839.553.258	
Tổng cộng		182.789.439	6.079.423	14.882.000	370.272.725	247.363.554	18.166.117	839.553.258	839.553.258	839.553.258	

Biểu số 22: Trích sổ cái tài khoản 641

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 641

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
111	354.446.836	...	182.789.439	1.160.864.497
242	2.677.137	...	6.079.423	18.387.159
334.1	243.186.371	...	247.363.554	897.564.373
112	413.028.250	...		1.294.035.329
141	284.965.140	...		357.229.340
338	14.856.491	...	18.166.117	65.302.449
334.8	19.650.000	...	14.882.000	66.532.000
331			370.272.725	370.272.725
CỘNG NỢ	1.332.810.225	...	839.553.258	4.230.187.872
CỘNG CÓ	1.332.810.225	...	839.553.258	4.230.187.872
SỐ DƯ CUỐI KỲ				
NỢ				
CÓ				

4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

4.1. Đặc điểm chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

Tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm những khoản chi phí phát sinh có liên quan chung đến toàn bộ hoạt động của Công ty mà không tách riêng ra được cho bất kỳ một hoạt động nào (chi phí điện thoại, điện sáng, nước, ...). Thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và chi phí chung khác. Tại Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh khá lớn, chỉ sau giá vốn hàng bán.

4.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi;
- Hóa đơn GTGT dịch vụ mua ngoài;
- Bảng thanh toán lương & các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý;
- Các chứng từ khác có liên quan.

4.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

❖ Tài khoản sử dụng

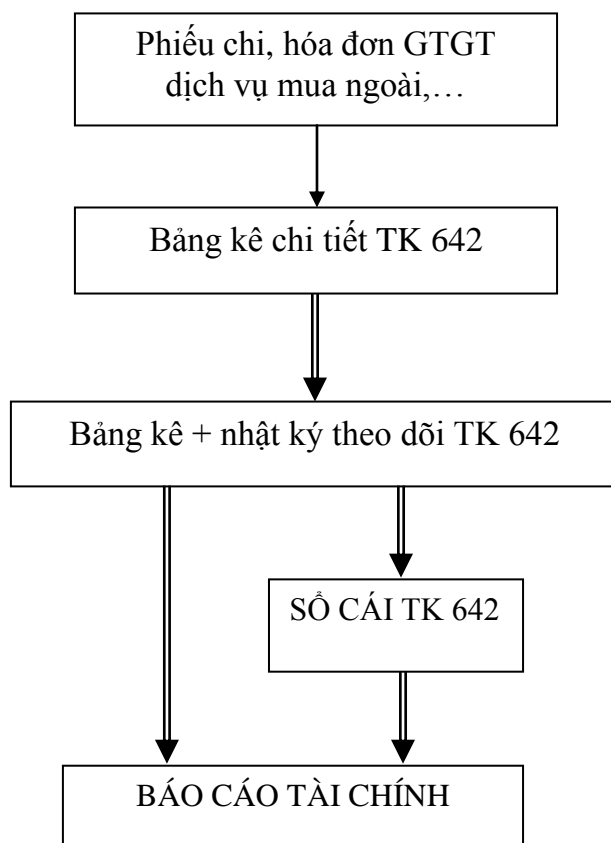
- TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Các TK khác có liên quan như TK 111, 112, 331,...

❖ Sổ sách sử dụng

- Bảng kê chi tiết TK 642;
- Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 642;
- Sổ cái TK 642;
- Các sổ sách khác có liên quan

4.4. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.7: Quy trình hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối quý ==>

4.5. Ví dụ minh họa

Ví dụ 4: Ngày 18/12/2011, Công ty thanh toán tiền điện sáng của văn phòng công ty bằng tiền mặt, số tiền 1.839.820đ (đã bao gồm 10% VAT).

Căn cứ vào hóa đơn tiền điện (biểu số 23), kế toán viết phiếu chi(biểu số 24), đồng thời vào Bảng kê chi tiết TK 642 (biểu số 25) và các sổ sách có liên quan. Cuối quý, kế toán tập hợp số liệu để vào Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 642 (biểu số 26) và Sổ cái TK 642 (biểu số 27):

Biểu số 23: Hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
NORTHERN POWER CORPORATION**

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Liên 2 : Giao khách hàng)

Kỳ : 1 Từ ngày: 18/11 Đến ngày: 17/12

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Dien Luc Kien An

Địa chỉ: Số 9 Trần Hưng Đạo 568 Ng.L.Bang-V.Dau-K.An-HP

Điện thoại: 0312 210 206 MST: 0200340211-005 ĐT sửa chữa:

Tên khách hàng: Cty CP Vat Tu NN & XD Hai Phong

Địa chỉ: 125 Tran Thanh Ngo

Điện thoại: MST: 0200116918 Số công tơ: 004044

Mẫu số : 01GTKT2/001

Ký hiệu : UG/11T

Số : 0029567

0312211281

Số hộ: -

Bộ CS	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền		
KT	2387	2295	1	92				
KT	3151	2387	1	764				
Ngày 17 tháng 12 năm 2011 Bên bán điện (Ký, họ tên, đóng dấu)				92	1.862	171.304		
				764	1.965	1.501.260		
				Cộng				1.672.564
				Thuế suất GTGT: 10%		Thuế GTGT		167.256
Tổng cộng tiền thanh toán						1.839.820		

Mã KH:
PH06000001872
Mã T.toán
PH06000001872
Mã NN: 4300
Mã giá: 100%KDDV

Mã trạm:
PH0601005
Cấp ĐA: 1
Số GCS:
KAQ24-058
PGCS:
17

Mã số: 00
IDHD :
29476892
1917991

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu tam trăm ba mươi chín nghìn tam trăm hai mươi đồng.

Biểu số 24: Phiếu chi số 61/12

CTY CP VẬT TƯ NN & XD HP
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng
Mã đơn vị SDNS

Quyển số:
Số: 61/12
Số: 642, 133
Cố: 111

**Mẫu số: 02 – TT (Ban hành
theo QĐ số 15/2006-QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

PHIẾU CHI

Ngày 18 tháng 12 năm 2011

Họ, tên người nhận tiền: Lê Na.....

Địa chỉ: Phòng kế toán tài vụ.....

Lý do chi: thanh toán tiền điện sáng tháng 12.....

Số tiền : 1.839.820.....(Viết bằng chữ) : Một triệu, tám trăm ba mươi chín
nghìn, tám trăm hai mươi đồng chẵn.

Kèm theo 01.....Chứng từ gốc.....

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ tiền (viết bằng chữ):.....

+ *Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý)*.....

+ *Số tiền quy đổi*.....

Biểu số 25: Trích bảng kê chi tiết tài khoản 642

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 642

QUÝ IV NĂM 2011

NT	NỘI DUNG	TỔNG CHI (Đ)	LƯƠNG CBCNV	LƯƠNG LĐHD	PHÍ KHẤU HAO	HỘI HỢP	HÀNH CHÍNH, ĐT + ĐS	CÔNG TÁC PHÍ	...	CCDC PHÂN BỐ
	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ	3.141.400.630	890.512.500	44.950.000	591.348.120	137.606.546	148.123.479	263.829.990	...	5.047.675
...	
24/10	Chi phí hành chính, điện sáng, điện thoại	5.057.892					5.057.892			
	Chi xăng xe, điện thoại, phụ cấp Đảng	13.443.000					4.800.000	6.900.000	...	
...	
29/11	Chi phí đi công tác	300.000						300.000		
2/12	Chi phí hội nghị	1.200.000				1.200.000				
	Chi phí hành chính	93.652					93.652			
	Chi phí hội nghị	11.181.818				11.181.818				
...	
12/12	Chi phí hành chính	646.263					646.263			
	Chi phí hội nghị	13.600.000				13.600.000				
13/12	Chi phí hội nghị	5.620.000				5.620.000				
	Chi phí hành chính, điện thoại, điện sáng	3.964.503					3.964.503			

14/12	Chi phí hành chính	676.181					676.181			
15/12	Chi phí hội nghị	11.980.000				11.980.000				
18/12	Chi tiền điện sáng	1.672.564					1.672.564			
...	
29/12	Chi xăng xe, điện thoại, phụ cấp Đảng	13.943.000					5.300.000	6.900.000	...	
31/12	Chi tiền điện sáng	29.792					29.792		...	
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 111	287.129.017	0	0	0	100.227.818	42.816.299	21.000.000	...	0
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 214, 334.1, 334.8, 333.7	747.990.341	440.000.000	20.000.000	203.243.314				...	
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 338.3	87.056.949							...	
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 142	1.678.994							...	
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 242	5.418.585							...	
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 153	1.043.690								1.043.690
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 351	6.873.635							...	
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 141	46.632.665					7.756.075	38.876.590		
	CỘNG NỢ TK 642 CÓ TK 112	61.876.726				61.876.726				
	TỔNG CỘNG QUÝ IV/2011	1.245.700.575	440.000.000	20.000.000	203.243.314	162.104.544	50.572.374	59.876.590	...	1.043.690
	LŨY KẾ NĂM 2011	4.387.101.205	1.330.512.500	64.950.000	794.591.434	299.711.090	198.685.853	323.7060580	...	6.091.365

Biểu số 26: Trích bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 642

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

**BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 642
QUÝ IV NĂM 2011**

Diễn giải	ĐDK	Ghi nợ TK 642, ghi có TK sau							Ghi có TK 642, ghi nợ TK sau		DCK
		141	111	242	153	214	...	Cộng nợ	911	Cộng có	
1. Chi phí trong quý		46.632.665	287.129.017	5.418.585	1.043.690	203.243.314	...	1.245.700.575	1.245.700.575	1.245.700.575	
Tổng cộng		46.632.665	287.129.017	5.418.585	1.043.690	203.243.314	...	1.245.700.575	1.245.700.575	1.245.700.575	

Biểu số 27: Trích sổ cái tài khoản 642

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 642

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
214	184.861.492	...	203.243.314	794.591.434
334.1	246.512.500	...	440.000.000	1.330.512.500
111	261.016.097	...	287.129.017	1.050.972.865
141	152.320.627	...	46.632.665	291.257.503
242	4.762.632	...	5.418.585	21.548.387
142	1.057.156	...	1.678.994	7.139.392
338.3	78.264.326	...	87.056.949	325.603.765
112			61.876.726	61.876.726
...
334.8	10.000.000	...	20.000.000	64.950.000
CỘNG NỢ	960.115.699	...	1.245.700.575	4.387.101.205
CỘNG CÓ	960.115.699	...	1.245.700.575	4.387.101.205
SỐ DƯ CUỐI KỲ				
NỢ				
CÓ				

5. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

5.1. Đặc điểm doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

Tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, doanh thu hoạt động tài chính đến từ nguồn lãi tiền gửi ngân hàng. Tuy nhiên, khoản tiền thu được từ doanh thu hoạt động tại công ty nhỏ, không đáng kể. Khoản chi phí phát sinh tương ứng với doanh thu hoạt động tài chính của công ty là chi phí tài chính, chủ yếu là lãi vay phải trả cho ngân hàng.

5.2. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT;
- Phiếu báo có, phiếu báo nợ kiêm thu phí;
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Sổ phụ ngân hàng;
- Các chứng từ khác có liên quan.

5.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

❖ Tài khoản sử dụng

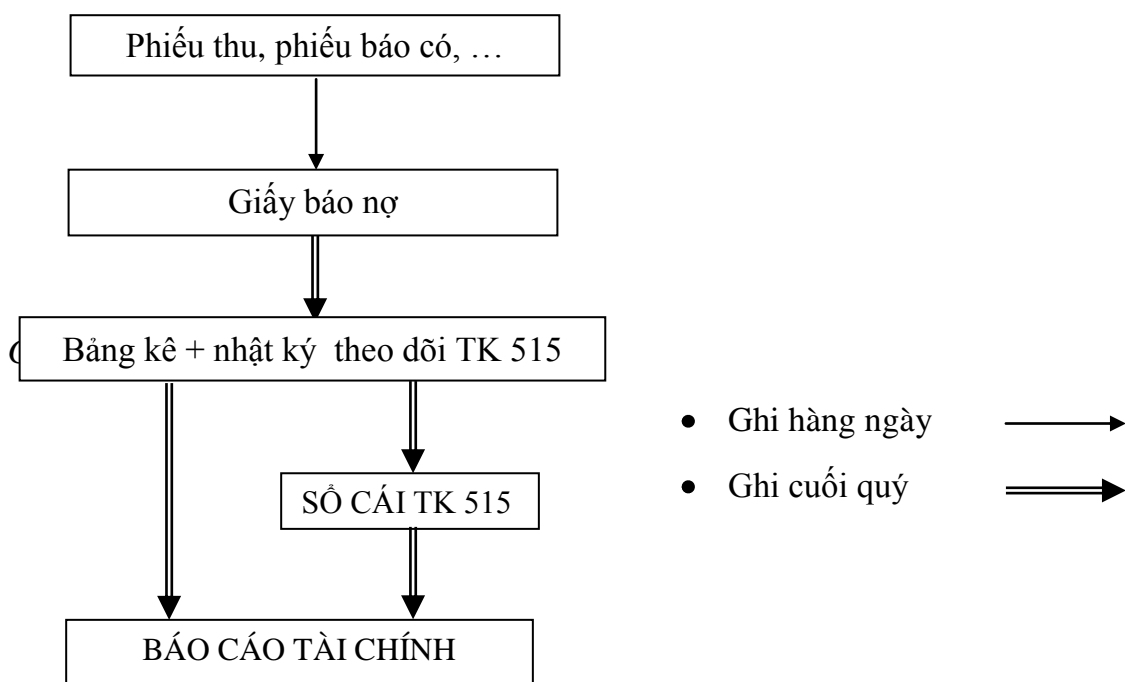
- TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.
- TK 635 – Chi phí tài chính .
- Các TK khác có liên quan như TK 111, 112, 331,...

❖ Sổ sách sử dụng

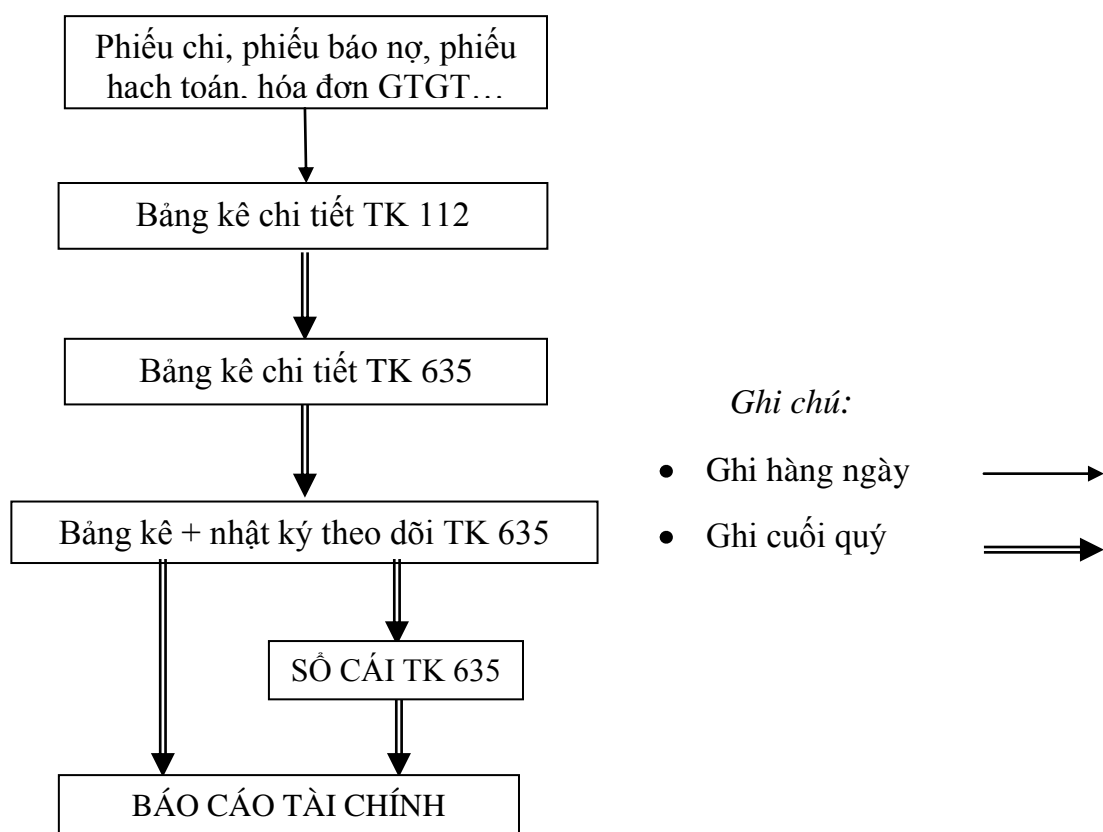
- Bảng kê chi tiết tài khoản 112;
- Bảng kê chi tiết TK 635;
- Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 515, 635;
- Sổ cái TK 515, 635;
- Các sổ sách khác có liên quan.

5.4. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.8: Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính tại công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng



Sơ đồ 2.9: Quy trình hạch toán chi phí tài chính tại công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng



5.5. Ví dụ minh họa

Ví dụ 5.1: Ngày 27/12/2011, Công ty nhận được phiếu báo có của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Kiến An (biểu số 28) thông báo về khoản lãi tiền gửi, số tiền 4.018.515đ.

Biểu số 28: Phiếu báo có

CN VPB Kiến An

Địa chỉ : Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

Mã số thuế : 0100233583 - 040

PHIẾU BÁO CÓ

Ngày 27 tháng 12 năm 2011

Số tài khoản : 6691765

Loại ngoại tệ : VND

Loại tài khoản:

Số CIF khách hàng : 269323

Khách hàng : CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số chứng từ: 6691765 – 20111231

Chúng tôi xin thông báo đã ghi có tài khoản của quý khách số tiền như sau :

Nội dung	Số tiền
Hạch toán lãi	4,018,515

Số tiền bằng chữ : *Bốn triệu, không trăm mười tám nghìn, năm trăm mười lăm đồng chẵn.*

Người lập phiếu

Kiểm soát (Phòng giao dịch)

Căn cứ vào phiếu báo có của Ngân hàng, kế toán nhập số liệu vào giấy báo nợ (biểu số 28). Cuối quý, tổng hợp số liệu để vào bảng kê + nhật ký theo dõi TK 515 (biểu số 29) và sổ cái TK 515 (biểu số 30) :

Biểu số 29: Giấy báo nợ

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

GIẤY BÁO NỢ
Quý IV năm 2011

Nợ TK : 112

Có TK : 515

Số tiền : 116.869.568 đ

STT	Ngày	Diễn giải	Số tiền
1	14/10	NH VPB trả lãi tiền gửi TK có kỳ hạn	709.394
2	31/10	NH VPB trả lãi tiền gửi TK T10/2011	2.012.033
		NH NT trả lãi tiền gửi TK T10/2011	10.070
...
15	24/12	NH TCB trả lãi tiền gửi TK có kỳ hạn	12.366.667
16	26/12	NH TCB trả lãi tiền gửi TK có kỳ hạn	17.480.556
		NH VPB trả lãi tiền gửi TK có kỳ hạn	47.094.427
17	27/12	NH VPB trả lãi tiền gửi TK có kỳ hạn	4.018.515
18	31/12	NH TCB trả lãi tiền gửi TK có kỳ hạn	2.893.333
		NH NT trả lãi tiền gửi TK T12/2011	285.200
		CỘNG	116.869.568

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phòng tài vụ

Người lập biểu

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

GIẤY BÁO NỢ
Quý IV năm 2011

Nợ TK : 111

Có TK : 515

Số tiền : 32.296.479 đ

STT	Ngày	Diễn giải	Số tiền
1	07/10	Trịnh Thị Nhân nợ tiền lãi T9/2011	463.000
2	27/10	Oanh nợ tiền lãi NH của cán bộ thủ kho phòng kinh doanh T9/2011	544.443
3	2/11	Nguyễn Quốc Sỹ nợ lãi NH tiền bán hàng T10/2011	1.769.000
...
16	13/12	Oanh nợ tiền lãi NH của cán bộ thủ kho phòng kinh doanh T11/2011	287.577
17	23/12	Nguyễn Kim Phú nợ tiền lãi NH tiền hàng thuốc bảo vệ thực vật	3.560.000
18	29/12	Trương Thị Dung nợ tiền lãi NH tiền hàng chậm trả	9.974.500
18	31/12	Trịnh Thị Nhân nợ tiền lãi NH hàng chậm trả	6.575.000
		CỘNG	32.296.479

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phòng tài vụ

Người lập biểu

Biểu số 30: Trích bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 515

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiên An – Hải Phòng

BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 515

QUÝ IV NĂM 2011

	Số dư đầu kỳ		Ghi nợ TK 515, ghi có TK sau		Ghi có TK 515, ghi nợ TK sau			Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	911	Cộng nợ	111	112	Cộng có	Nợ	Có
1.Thu lãi ngân hàng trong quý						116.869.568	116.869.568		
2.Thu lãi bằng tiền mặt					32.296.479		32.296.479		
3.Kết chuyển tài khoản			149.166.047	149.166.047					
Tổng cộng			149.166.047	149.166.047	32.296.479	116.869.568	149.166.047		

Biểu số 31: Trích sổ cái tài khoản 515

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 515

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
911	29.584.048	...	149.166.047	403.616.144
CỘNG NỢ	29.584.048	...	149.166.047	403.616.144
CỘNG CÓ	29.584.048	...	149.166.047	403.616.144
SỐ DƯ CUỐI KỶ				
NỢ				
CÓ				

Ví dụ 5.2: Ngày 07/11/2011, Công ty nhận được phiếu báo nợ của Ngân hàng TMCP Đại Dương – CN Hải Phòng thông báo về khoản lãi vay phải trả, số tiền 3.150.000đ.

Căn cứ vào phiếu báo nợ (biểu số 32) nhận được từ ngân hàng và những chứng từ có liên quan, kế toán bảng kê chi tiết TK 112, cuối quý tổng hợp số liệu để vào bảng kê chi tiết TK 635 (biểu số 33), bảng kê + nhật ký theo dõi TK 635 (biểu số 34) và sổ cái TK635 (biểu số 35).

Biểu số 32: Phiếu báo nợ kiêm thu phí

Ngân hàng TMCP Đại Dương/Ocean joint stock commercial bank

Chi nhánh/Branch: CN HAI PHONG

Ngày gd/Trans date: 07-NOV-11

MST/Tax code : 0800006089018

PHIEU BAO NO KIEM THU PHI SO BUT TOAN/Transaction No:400ZTRF12116000H
DEBIT NOTE

NGAY/Date: 07-NOV-11

Tai khoan/Account No	:	40040018081400017
Loai hình tiền gửi/Account type	:	VDNTN0-TKTIEN GUI TO CHUC TRG NC,VND
Khách hàng/Customer name	:	CTY CO PHAN VAT TU NN & XD HAI PHONG
MST/Tax code	:	0200116918
Diễn giải/ Description	:	THU LAI TIN DUNG
So dư trước/Opening balance	:	10,325,109 VND
So tiền chuyển/Rut	:	3,150,000 VND
Tổng phí/Total fee included tax	:	0VND
Phi trích nợ/ Fee before tax	:	0VND
Thuế/Tax	:	0VND
Tổng số tiền trích nợ/Debit amount	:	3,150,000VND
So dư hiện tại/Current balance	:	7,175,109 VND

Người lập phiếu/Accountant

Người kiểm soát/Supervisor

Biểu số 33: Trích bảng kê tài khoản 112

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 112

Ngân hàng TMCP Đại Dương

QUÝ IV/2011

Ngày tháng	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Số dư đầu kỳ	5.006.904					
...
03/11	Lãi tiền gửi	10.348		10.325.109	
07/11	Trả lãi tiền vay				3.150.000	7.175.109	
...
	Cộng phát sinh			127.078.651	43.033.778		
	Dư cuối kỳ					89.051.777	

Từ bảng kê chi tiết tài khoản 112, cuối quý kế toán tổng hợp số liệu vào Bảng kê chi tiết tài khoản 635 (biểu số 34)

Biểu số 34: Trích bảng kê chi tiết tài khoản 635

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

**BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 635
QUÝ IV NĂM 2011**

STT	NỘI DUNG	TỔNG CHI(Đ)	LÃI NGÂN HÀNG	PHÍ CHUYỂN TIỀN
	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ	1.989.299.744	1.952.745.094	36.554.650
1	Lãi NH + lệ phí chuyển tiền (có TK 112)	137.834.937	131.931.345	5.903.592
	SỐ DƯ CUỐI KỲ	137.834.937	131.931.345	5.903.592
	LŨY KẾ NĂM 2011	2.127.134.681	2.084.676.439	42.458.242

Biểu số 35: Trích bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 635

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

**BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 635
QUÝ IV NĂM 2011**

Diễn giải	ĐDK		Ghi nợ TK 635, ghi có TK sau		Ghi có TK 635, ghi nợ TK sau		DCK	
	Nợ	Có	112	Cộng nợ	911	Cộng có	Nợ	Có
1. Chi phí trong quý			137.834.937	137.834.937	137.834.937	137.834.937		
Tổng cộng			137.834.937	137.834.937	137.834.937	137.834.937		

Biểu số 36: Trích sổ cái tài khoản 635

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 635

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
112	755.830.383	...	137.834.937	1.598.125.237
142	288.635.278	...		529.009.444
CỘNG NỢ	1.044.465.661	...	137.834.937	2.127.134.681
CỘNG CÓ	1.044.465.661	...	137.834.937	2.127.134.681
SỐ DƯ CUỐI KỲ				
NỢ				
CÓ				

6. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác

6.1. Đặc điểm thu nhập khác và chi phí khác của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

Thu nhập khác là những khoản thu nhập mà Công ty không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên như : nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu được phạt,... Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

Tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng năm 2011, thu nhập khác và chi phí khác đến từ hoạt động nhượng bán TSCĐ nhưng khoản phát sinh này rất nhỏ.

6.2. Chứng từ sử dụng

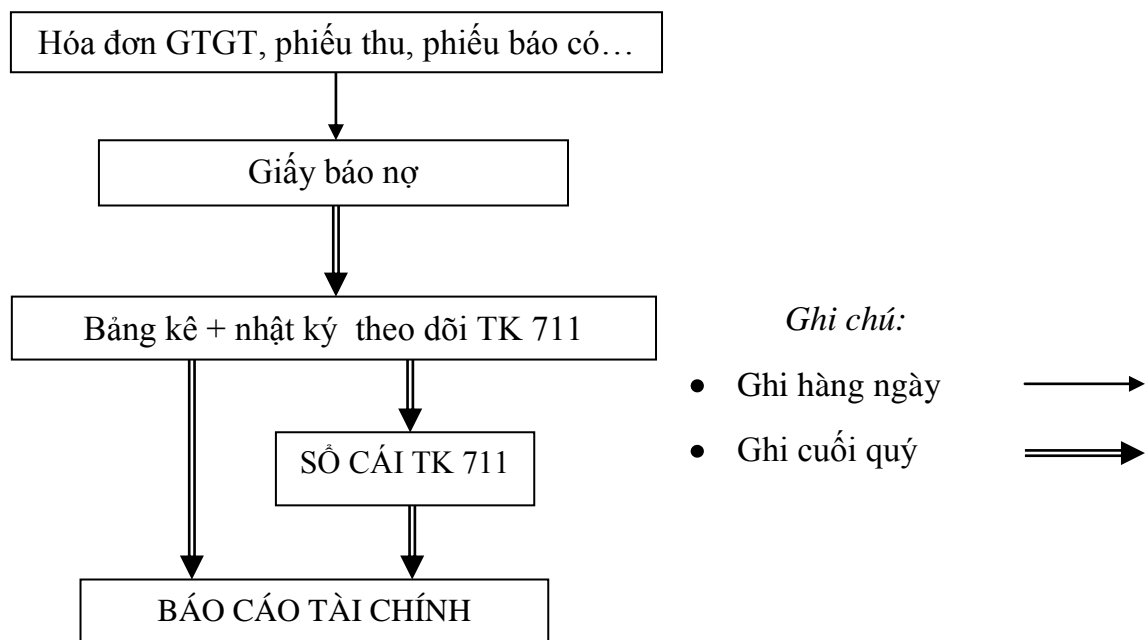
- Hóa đơn GTGT;
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ, biên bản đánh giá lại tài sản;
- Các chứng từ khác có liên quan.

6.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

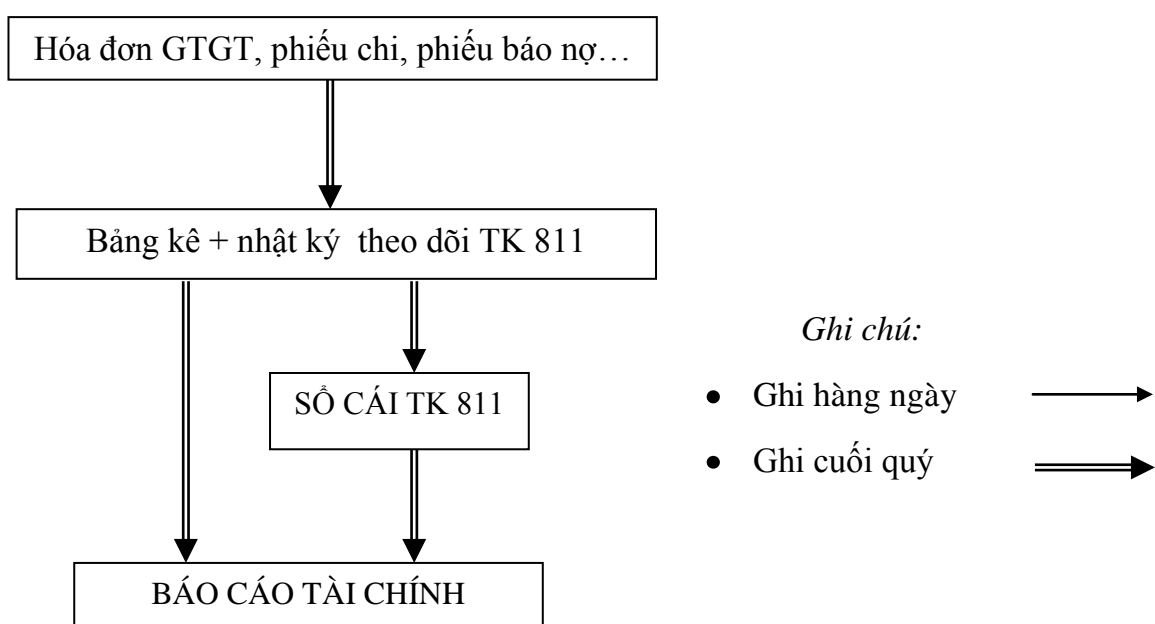
- ❖ Tài khoản sử dụng
 - TK 711 – Thu nhập khác.
 - TK 811 – Chi phí khác.
 - Các TK khác có liên quan như TK 111, 112, 331,...
- ❖ Sổ sách sử dụng
 - Giấy báo nợ.
 - Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 711, 811;
 - Sổ cái TK 711, 811;
 - Các sổ sách khác có liên quan.

6.4. Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.10: Quy trình hạch toán thu nhập khác tại công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng



Sơ đồ 2.11: Quy trình hạch toán chi phí khác tại công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng



6.5. Ví dụ minh họa

Ví dụ 6: Ngày 03/10/2011 nhượng bán xe ô tô 8 chỗ ngồi nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 16K8069, thu bằng chuyển khoản, số tiền 22.500.000đ (đã bao gồm VAT 10%).

Công ty lập hội đồng thanh lý TSCĐ để ra quyết định nhượng bán ô tô. Sau khi được sự nhất trí của các thành viên, hội đồng lập biên bản thanh lý TSCĐ.

Nhượng bán ô tô thu bằng chuyển khoản, kế toán viết hóa đơn GTGT số 0000279 (biểu số 38). Sau đó vào Giấy báo nợ (biểu số 39). Cuối quý, tổng hợp số liệu vào bảng kê + nhật ký chứng từ theo dõi TK có liên quan : 711 (biểu số 40), 811 (biểu số 41),... Từ số liệu trên bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 711, 811, kế toán làm căn cứ vào trực tiếp sổ cái TK 711 (biểu số 42), sổ cái TK 811 (biểu số 43).

Kế toán định khoản:

+ Xóa sổ nguyên giá tài sản cố định (căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ) :

Nợ TK 214: 288.304.471

Nợ TK 811: 41.186.353

Có TK 211: 329.490.824

+ Phản ánh số thu về nhượng bán :

Nợ TK 112: 22.500.000

Có TK 3331: 2.045.455

Có TK 711: 20.454.545

Biểu số 37 : Biên bản thanh lý tài sản cố định

**Công ty CP vật tư NN & XD Hải Phòng CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN THANH LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*Hôm nay, ngày 03 tháng 10 năm 2011, tại Công ty Cổ Phần Vật Tư
Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng. Chúng tôi gồm có:*

1. Ông Đào Mạnh Tấu - Giám đốc
2. Ông Nguyễn Xuân Sinh - Phó giám đốc
3. Bà Đào Thị Mai Hoa - Kế toán trưởng
4. Bà Lê Na - Kế toán viên

Cùng nhau tiến hành thanh lý tài sản cố định:

- Tên, quy cách, mã hiệu TSCĐ: Xe ô tô 8 chỗ ngồi hiệu Toyota đăng ký xe
ô tô số 005942 Ngày 22/11/2005 biển kiểm soát 16K8069, số khung: KF3 –
6913862, số máy: 7K – 0786906.

- Năm sản xuất:

- Năm đưa vào sử dụng: Tháng 11 năm 2004

- Nguyên giá TSCĐ: 329.490.824 đồng

- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 288.304.471 đồng

- Giá trị còn lại: 41.186.353 đồng

- Dự kiến giá trị thu hồi: 20.000.000 đồng

Biên bản được lập xong vào 1h cùng ngày.

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Phó giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Kế toán viên
(Ký, họ tên)

Biểu số 38 : Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000279

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3 : Nội bộ <i>Ngày 03 tháng 10 năm 2011</i>						Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: AA/11P Số: 0000279
Đơn vị bán hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG Mã số thuế: 0200116918 Địa chỉ: Số 125 Trần Thành Ngọ, Kiến An, TP.Hải Phòng Điện thoại: 0313.790379 Fax: 0313.876625 Số tài khoản:.....						
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Xí nghiệp 273 Hải Phòng Mã số thuế: 0200254629 Địa chỉ: 378 Lê Thánh Tông, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng Hình thức thanh toán : chuyển khoản Số tài khoản:.....						
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6=4x5	
1.	Nhượng bán ô tô Toyota Zace 8 chỗ ngồi, biển kiểm soát 16K8069, số khung KF – 6913862, số máy 7K-0786906	Chiếc	01	20.454.545	20.454.545	
Cộng tiền hàng :					20.454.545	
Thuế suất GTGT : 10%, Tiền thuế					2.045.455	
Tổng cộng thanh toán :					22.500.000	
Số tiền viết bằng chữ : Hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn.						
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)		
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)</i>						

Biểu số 39: Giấy báo nợ

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

GIẤY BÁO NỢ

Quý IV năm 2011

Nợ TK : 112

Có TK : 711

Số tiền : 20.454.545 đ

STT	Ngày	Diễn giải	Số tiền
1	03/10	Thu từ nhượng bán ô tô	20.454.545
		CỘNG	20.454.545

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phòng tài vụ

Người lập biểu

Biểu số 40: Trích bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 711

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 711

QUÝ IV NĂM 2011

Diễn giải	ĐDK		Ghi nợ TK 711, ghi có TK sau		Ghi có TK 711, ghi nợ TK sau		DCK	
	Nợ	Có	911	Cộng nợ	112	Cộng có	Nợ	Có
Thu từ nhượng bán ô tô			20.454.545	20.454.545	20.454.545	20.454.545		
Tổng cộng			20.454.545	20.454.545	20.454.545	20.454.545		

Biểu số 41: Trích bảng kê + nhật ký theo dõi tài khoản 811

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

**BẢNG KÊ + NHẬT KÝ THEO DÕI TÀI KHOẢN 811
QUÝ IV NĂM 2011**

Diễn giải	DDK		Ghi nợ TK 811, ghi có TK sau		Ghi có TK 811, ghi nợ TK sau		DCK	
	Nợ	Có	211	Cộng nợ	911	Cộng có	Nợ	Có
Nhượng bán ô tô			41.186.353	41.186.353	41.186.353	41.186.353		
Tổng cộng			41.186.353	41.186.353	41.186.353	41.186.353		

Biểu số 42 : Trích sổ cái tài khoản 711

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 711

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	QUÝ II	QUÝ III	QUÝ IV	CỘNG
911				20.454.545	20.454.545
CỘNG NỢ				20.454.545	20.454.545
CỘNG CÓ				20.454.545	20.454.545
SỐ DƯ CUỐI KỲ					
NỢ					
CÓ					

Biểu số 43: Trích sổ cái tài khoản 811

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 811

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	QUÝ II	QUÝ III	QUÝ IV	CỘNG
211				41.186.353	41.186.353
CỘNG NỢ				41.186.353	41.186.353
CỘNG CÓ				41.186.353	41.186.353
SỐ DƯ CUỐI KỲ					
NỢ					
CÓ					

7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

7.1.Đặc điểm kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

Tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, định kỳ cuối quý, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển tổng số phát sinh trong kỳ của các TK từ loại 5 đến loại 9 để xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính. Vì xác định kết quả kinh doanh yêu cầu sự chính xác nên kế toán thường xuyên kiểm tra đối chiếu số sách với các chứng từ gốc về doanh thu, thu nhập và chi phí như hóa đơn GTGT, phiếu thu, phiếu chi,...Cuối năm tài chính, kế toán xác định kết quả kinh doanh của cả năm đồng thời xác định TTNDN phải nộp (nếu có).

7.2.Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT;
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Giấy báo có, giấy báo nợ;
- Các chứng từ khác có liên quan.

7.3.Tài khoản và sổ sách sử dụng.

❖ Tài khoản sử dụng : TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh. Và các TK khác có liên quan:

- TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối;
- TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;
- TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính;
- TK 632 – Giá vốn hàng bán;
- TK 635 – Chi phí tài chính;
- TK 641 – Chi phí bán hàng;
- TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- TK 711 – Thu nhập khác;
- TK 811 – Chi phí khác.

❖ Sổ sách sử dụng

Sổ cái TK 511, 515, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 911, 421, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.4. Ví dụ minh họa.

Ví dụ 7: Ngày 31/12/2011, kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng trong năm 2011.

❖ *Kết quả hoạt động bán hàng cung cấp dịch vụ*

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động bán hàng} \\ \text{và cung cấp} \\ \text{dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{hàng bán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí BH và} \\ \text{chi phí QLDN} \end{array}$$

Ngày 31/12/2011, sau khi tập hợp số liệu vào sổ cái TK 511, 632, 641, 642 kế toán thực hiện bút toán kế chuyển:

+ Kết chuyển doanh thu thuần:

Nợ TK 511: 164.269.674.310

Có TK 911: 164.269.674.310

+ Kết chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ TK 911: 152.522.135.239

Có TK 632: 152.522.135.239

+ Kết chuyển giá chi phí bán hàng:

Nợ TK 911: 4.230.187.872

Có TK 641: 4.230.187.872

+ Kết chuyển giá chi phí bán hàng:

Nợ TK 911: 4.387.101.205

Có TK 642: 4.387.101.205

Sau khi kết chuyển TK 511, 632, 641, 642 không còn số dư.

❖ *Kết quả hoạt động tài chính*

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{tài chính} \end{array}$$

Ngày 31/12/2011, kế toán k/c doanh thu và chi phí tài chính sang TK911:

+ Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ TK 515: 403.616.144

Có TK 911: 403.616.144

+ Kết chuyển chi phí tài chính:

Nợ TK 911: 2.127.134.681

Có TK 635: 2.127.134.681

Sau khi kết chuyển, TK 515, 635 không còn số dư.

❖ *Kết quả hoạt động khác*

Kết quả
hoạt động khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

Ngày 31/12/2011, kế toán k/c thu nhập khác và chi phí khác sang TK911:

+ Kết chuyển thu nhập khác:

Nợ TK 711: 20.454.545

Có TK 911: 20.454.545

+ Kết chuyển chi phí khác:

Nợ TK 911: 41.186.353

Có TK 811: 41.186.353

Sau khi kết chuyển, TK 711, 811 không còn số dư.

Sau đó, kế toán xác định chênh lệch giữa bên Nợ và bên Có của TK911 để xác định kết quả kinh doanh trong năm 2011:

○ *Tổng LNTT = Tổng doanh thu – Tổng chi phí*

= 164.693.744.999 – 163.307.745.350 = 1.385.999.649 đ

○ *Thuế TNDN phải nộp = Tổng LNTT x Thuế suất thuế TNDN*

= 1.385.999.649 x 25 % = 346.499.912 đ

○ *LNST = Tổng LNTT – Thuế TNDN.*

= 1.385.999.649 - 346.499.912 = 1.039.499.737 đ.

Biểu số 44: Trích sổ cái tài khoản 911

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 911

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
632	46.554.024.753	...	24.399.181.787	152.522.135.239
635	1.044.465.661	...	137.834.937	2.127.134.681
641	1.751.810.225	...	839.553.258	4.230.187.872
642	960.115.699	...	1.245.700.575	4.387.101.205
811		...	41.186.353	41.186.353
421	954.229.877	...		2.573.513.186
CỘNG NỢ	51.264.646.215	...	26.663.456.910	165.881.287.874
CỘNG CÓ	51.264.646.215	...	26.663.456.910	165.881.287.874
SỐ DƯ CUỐI KỲ				
NỢ				
CÓ				

Biểu số 45: Trích sổ cái tài khoản 421

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG

Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An – Hải Phòng

SỔ CÁI TK 421

Năm 2011

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
	114.200.157

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	QUÝ I	...	QUÝ IV	CỘNG
911			1.187.542.875	1.187.542.875
821			346.499.912	346.499.912
415			51.974.987	51.974.987
338.8			811.485.838	811.485.838
431			176.038.912	176.038.912
CỘNG NỢ		...	2.573.542.524	2.573.542.524
CỘNG CÓ	954.229.877	...		2.573.542.524
SỐ DƯ CUỐI KỲ				
NỢ				
CÓ	1.068.430.034		114.200.157	114.200.157

Biểu số 46 : Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CP VẬT TƯ NN & XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Mẫu số B02 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	164.269.674.310	130.355.294.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 – 02)	10	VI.27	164.269.674.310	130.355.294.214
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	152.522.135.239	122.075.136.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 – 11)	20		11.747.539.071	8.280.157.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	403.616.144	367.344.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.127.134.681	891.984.771
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.084.676.439	857.529.600
8. Chi phí bán hàng	24		4.230.187.872	2.821.524.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.387.101.205	3.644.212.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30= 20 + (21 - 22) – (24 + 25)}	30		1.406.731.457	1.289.780.662
11. Thu nhập khác	31		20.454.545	32.931.672
12. Chi phí khác	32		41.186.353	74.733.103
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		(20.731.808)	(41.801.431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.385.999.649	1.247.979.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	346.499.912	311.994.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		1.039.499.737	935.984.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (x)	70			

CHƯƠNG III : HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG.

Qua thời gian thực tập tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, em nhận thấy tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty đã đạt được những kết quả sau:

1. Ưu điểm

1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung là phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý. Theo đó, mỗi kế toán viên sẽ phụ trách một mảng riêng, có nhiệm vụ và quyền hạn đối với phần hành của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hóa, đồng thời phát huy được trình độ của mỗi nhân viên.

Về nhân sự, bộ máy kế toán có 5 người, bao gồm một kế toán trưởng, một phó trưởng phòng và ba nhân viên. Mặt khác, đội ngũ kế toán giàu kinh nghiệm, có trình độ lại nhiệt tình trong công việc đã tạo điều kiện cho việc hạch toán chính xác, kịp thời vào sổ sách và các Báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản lý nhanh chóng, đầy đủ.

Ngoài ra, thiết bị phục vụ cho công tác kế toán tại Công ty khá đầy đủ và hiện đại. Mỗi nhân viên đều được trang bị máy vi tính có nối mạng Internet để dễ dàng chia sẻ và tổng hợp dữ liệu.

1.2. Về tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản, chứng từ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản và chứng từ thống nhất theo chế độ báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Về cơ bản, Công ty đã tổ chức, vận dụng hệ thống tài khoản kế toán theo đúng quy định của Bộ Tài chính. Ngoài ra, Công ty có sử dụng thêm một số tiểu khoản riêng để phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh và công tác kế toán.

Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ phát sinh. Ngoài ra, trình tự luân chuyển các chứng từ diễn ra khá nhanh chóng và kịp thời. Việc lưu trữ chứng từ tương đối khoa học và được giám sát chặt chẽ nhằm đảm bảo nguyên tắc phân công, phân nhiệm rõ ràng, hạn chế việc chồng chéo.

1.3. Về tổ chức hệ thống sổ kế toán

Là một doanh nghiệp có quy mô lớn, các nghiệp vụ phát sinh nhiều nên Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ là phù hợp. Ưu điểm của hình thức này là tránh được hiện tượng ghi chép trùng lặp, đảm bảo thông tin kịp thời cho công tác quản lý kinh doanh góp phần tổng hợp số liệu nhanh để lên BCTC.

Các sổ sách kế toán tại Công ty được thực hiện rõ ràng, sạch sẽ và được in ra lưu trữ theo quy định chung của Nhà nước. Đồng thời, việc sắp xếp sổ sách tương đối gọn gàng, ngăn nắp tạo điều kiện thuận lợi khi tìm kiếm, kiểm tra, đối chiếu.

1.4. Về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

❖ Về công tác kế toán doanh thu

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng và cung cấp dịch vụ đều được kế toán ghi nhận đầy đủ, kịp thời, chính xác đảm bảo nguyên tắc phù hợp khi ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh. Từ đó, giúp cho kết quả hoạt động kinh doanh được xác định hợp lý và cung cấp thông tin một cách xác thực nhất cho Ban lãnh đạo của Công ty.

❖ Về công tác kế toán chi phí

Chi phí là một chỉ tiêu mà các chủ doanh nghiệp luôn quan tâm và mong muốn tìm được giải pháp quản lý thích hợp nhằm tránh lãng phí nguồn tài nguyên, từ đó nâng cao lợi nhuận. Nhìn chung, mọi chi phí phát sinh trong kỳ tại Công ty đều được kế toán cập nhật nhanh chóng vào sổ sách kế toán, đảm bảo tính hợp lý và được quản lý tương đối chặt chẽ.

Với số lượng chủng loại hàng hóa không nhiều nhưng trị giá vốn lại lớn nên công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và áp dụng tính trị giá xuất theo phương pháp bình quân gia quyền là phù hợp.

❖ **Về công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh**

Cuối mỗi quý, kế toán tiến hành tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Đồng thời lập báo cáo về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty để trình lên Ban giám đốc. Vì thế, kết quả kinh doanh của Công ty luôn được cung cấp một cách kịp thời, chính xác đáp ứng yêu cầu của Ban lãnh đạo nhằm giúp nhà quản lý đưa ra quyết định tài chính đúng đắn.

2.Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác kế toán tại Công ty cũng không tránh khỏi một số hạn chế nhất định:

❖ **Về tổ chức hệ thống sổ kế toán**

Hệ thống sổ kế toán đóng vai trò rất quan trọng trong công tác kế toán tại mỗi Công ty. Vì công tác kế toán sẽ thực sự hiệu quả khi có một hệ thống sổ sách phù hợp với quy mô và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một hệ thống sổ sách đầy đủ phải bao gồm hệ thống sổ tổng hợp và hệ thống sổ chi tiết. Tuy nhiên, khi hạch toán doanh thu, chi phí Công ty mới chỉ sử dụng một số mẫu sổ tổng hợp như Bảng kê + nhật ký theo dõi, Sổ cái. Cụ thể là:

- Công ty chưa lập Sổ chi tiết bán hàng và Bảng tổng hợp chi tiết BH.
- Công ty chưa mở sổ chi tiết theo dõi giá vốn hàng bán.
- Công ty sử dụng mẫu sổ Bảng kê + nhật ký theo dõi các tài khoản riêng biệt mà không tách riêng ra thành hai mẫu sổ Bảng kê và Nhật ký chứng từ. Vì vậy, Công ty nên xây dựng bộ sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ đúng với chế độ kế toán hiện hành.

❖ **Về chính sách bán hàng trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.**

Với doanh nghiệp thương mại thì quá trình tiêu thụ hàng hóa có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Bởi vì, chỉ sau khi tiêu thụ hàng hóa các doanh nghiệp mới có thể thu hồi vốn để tiếp tục quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Và chính sách bán hàng là một yếu tố ảnh hưởng quá trình

này. Hiện tại, Công ty chưa áp dụng chính sách CKTM và CKTT cho khách hàng. Trong khi, thực tế cho thấy rằng các chính sách ưu đãi này cũng là một biện pháp giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, giúp đẩy mạnh doanh số tiêu thụ và rút ngắn vòng quay vốn. Từ đó, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh được cải thiện. Do vậy, Công ty nên hoàn thiện chính sách bán hàng của mình để có thể tồn tại và đứng vững hơn trên thị trường hiện nay.

❖ **Trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Hiện nay, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Do vậy, khi xảy ra trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán thì Công ty sẽ không có khoản dự phòng để bù đắp rủi ro.

❖ **Về việc sử dụng phần mềm kế toán**

Tại Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng, công tác kế toán chủ yếu được tiến hành thủ công và thực hiện trên phần mềm Excel. Mặc dù, được trang bị đầy đủ máy vi tính nhưng Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác quản lý. Vì vậy đôi lúc chưa xử lý nhanh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Để phát huy được lợi ích của máy vi tính và giảm bớt khối lượng công việc, Công ty nên sử dụng một phần mềm kế toán phù hợp.

II. MỘT SỐ Ý KIẾN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CTY CP VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG.

1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Khi Việt nam chuyển sang nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải quan tâm nhiều hơn đến sản phẩm và hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Do vậy, nhà quản lý rất cần các thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về tình hình tiêu thụ lãi lỗ thực tế của doanh nghiệp. Từ đó, sẽ đưa ra các biện pháp để giải quyết, khắc phục. Những thông tin này có thể lấy từ nhiều nguồn khác nhau nên phải có sự thu thập, xử lý và chọn lọc một cách chính xác nhất. Vì vậy, thu thập thông tin từ phòng kế toán luôn được doanh nghiệp quan tâm hơn cả. Bởi vì kế toán là công cụ quản lý đắc lực cho nhà quản trị của Công ty.

Thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại các doanh nghiệp ở Việt Nam phần lớn chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình theo đúng quy định chung của Nhà nước ban hành. Trong khi, công tác này lại đóng một vai trò hết sức quan trọng. Bởi vì, phần hành này phản ánh một cách trực tiếp các thông tin về sản phẩm, khách hàng, thị trường tiêu thụ, khả năng bù đắp chi phí và tạo ra lợi nhuận trong kỳ. Bất kỳ một sự hạn chế nào trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đều ảnh hưởng đến tính chính xác và kịp thời của thông tin kế toán tại doanh nghiệp. Do vậy việc hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là hết sức cần thiết.

- **Nguyên tắc hoàn thiện**

Hoàn thiện là cần thiết và tất yếu, nhưng để đảm bảo tính khoa học trong công việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh thì các biện pháp hoàn thiện phải có tính khả thi, phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Do đó, hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty phải đảm bảo một số nguyên tắc sau :

1. Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng các cơ chế tài chính, chế độ kế toán. Bởi vì, kế toán không chỉ là công cụ quản lý của doanh nghiệp mà còn là công cụ quản lý tài chính quan trọng của Nhà nước. Tuy nhiên việc Nhà nước ban hành các cơ chế tài chính, văn bản pháp lý chỉ mang tính chất tổng hợp và hướng dẫn cho các doanh nghiệp. Việc tổ chức kế toán tại doanh nghiệp cần phải vận dụng sáng tạo, linh hoạt, tránh rập khuôn máy móc.

2. Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tiết kiệm CP, giảm nhẹ công tác kế toán và đảm bảo tính khoa học, đảm bảo hiệu quả công tác kế toán nói chung.

3. Hoàn thiện phải trên cơ sở phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp có đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau. Chính vì vậy, vận dụng chế độ kế toán sao cho phù hợp với trình độ của DN, ngành nghề sản xuất kinh doanh, điều kiện vật chất, là cần thiết.

Ngoài ra, nguyên tắc quan trọng nhất trong công tác kế toán này chính là đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa thu nhập và chi phí phát sinh.

2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính tại Cty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng.

Công tác quản lý tài chính giữ một vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp. Bởi vì, quản lý tài chính hiệu quả sẽ mang lại sự phát triển bền vững, sự nở rộ của các đối tác về một Công ty nghiêm túc và mở thêm nhiều cơ hội hợp tác cho doanh nghiệp. Để phục vụ cho công tác quản lý tài chính thì đơn vị cần phải có các tài liệu tổng hợp phản ánh toàn bộ hoạt động của mình. Đó là các báo cáo kế toán, báo cáo doanh thu,...do các bộ phận kế toán tài chính, kế toán quản trị, thống kê cung cấp. Trên các báo cáo đều thể hiện các chỉ tiêu tài chính quan trọng mà công tác kế toán phải có trách nhiệm cung cấp một cách kịp thời, chính xác và trung thực. Trong đó, những chỉ tiêu về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh luôn được nhà quản lý quan tâm. Muốn phản ánh các chỉ tiêu này xác thực nhất thì công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh phải hiệu quả.

Qua quá trình thực tập tại Công ty, trên cơ sở tìm hiểu, nắm vững tình hình thực tế cũng như những vấn đề lý luận đã được học, em nhận thấy trong công tác

kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Công ty còn những hạn chế mà nếu được khắc phục thì phân hành kế toán này sẽ được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn. Em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty như sau:

❖ **Kiến nghị 1:** Hoàn thiện chính sách bán hàng tại Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng.

Một nội dung quan trọng của công tác quản lý tài chính là quản lý có hiệu quả vốn hoạt động thực (vốn lưu chuyển) của Công ty. Vốn lưu chuyển được cấu thành bởi nhiều bộ phận, trong đó có các khoản phải thu. Để khắc phục hiện tượng bị chiếm dụng vốn và rút ngắn thời gian thu hồi vốn thì Công ty cần hoàn thiện chính sách BH.

Thực tế, Công ty chưa sử dụng chính sách CKTM và CKTT cho khách hàng. Ngoài ra, khi áp dụng một tỷ lệ chiết khấu nhất định sẽ ảnh hưởng tích cực đến tốc độ thu tiền đối với các khoản phải thu, nhưng nó sẽ làm giảm lợi nhuận. Vì vậy, doanh nghiệp cần xem xét chi phí đầu tư khoản phải thu có bù đắp được thiệt hại cho việc giảm lợi nhuận hay không? Từ đó đưa ra tỷ lệ chiết khấu phù hợp.

Chiết khấu thương mại : là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán hoặc các cam kết bán hàng.

Để hạch toán CKTM, Công ty sử dụng TK 521- Chiết khấu thương mại. Khi hạch toán phải đảm bảo các nguyên tắc như đã nêu ở mục 2.1.2 của Chương I.

Chiết khấu thanh toán : là khoản tiền người bán giảm trừ cho người mua, do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn trong hợp đồng hoặc trong cam kết. Số tiền này được hạch toán vào TK 635 – Chi phí tài chính.

Để xác định mức chiết khấu thanh toán có thể dựa trên các yếu tố:

- Tỷ lệ lãi suất ngân hàng
- Thời gian thanh toán tiền hàng
- Dựa vào mức CKTT của doanh nghiệp cùng loại...

Hiện nay, với đặc điểm sản xuất kinh doanh thì Công ty có thể lựa chọn 2 yếu tố là thời gian thanh toán tiền hàng và lãi suất của ngân hàng để làm căn cứ xác định tỷ lệ chiết khấu thanh toán.

Vì không có văn bản quy định cụ thể về mức CKTT và do kinh nghiệm còn hạn chế nên sau khi tham khảo mức chiết khấu của các doanh nghiệp cùng ngành, có quy mô tương tự đồng thời là đối tác của Công ty, em xin đưa ra mức chiết khấu Công ty có thể áp dụng như sau:

- *Mức chiết khấu thanh toán:*

- Nếu khách hàng thanh toán trước 2/3 thời gian ghi trong hợp đồng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% trên tổng giá đã thanh toán.

- Nếu khách hàng thanh toán trước 1/3 thời gian ghi trong hợp đồng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 0,5% trên tổng giá đã thanh toán.

Khi lãi suất NH thay đổi, Công ty sẽ điều chỉnh mức CKTT cho phù hợp.

Phương pháp hạch toán:

- *Chiết khấu thương mại:*

Trong kỳ, kế toán phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh:

Nợ TK 521 : Chiết khấu thương mại (chưa bao gồm VAT)

Nợ TK 3331: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112: thanh toán ngay

Có TK 131: chưa thanh toán

Cuối kỳ, kế toán xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521: chiết khấu thương mại

- *Chiết khấu thanh toán:*

Trong kỳ, kế toán phản ánh số CKTT phát sinh thực tế dành cho người mua:

Nợ TK 635: Chiết khấu thanh toán (đã bao gồm VAT)

Có TK 131: phải thu khách hàng.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển tổng số phát sinh của TK 635 sang TK 911:

Nợ TK 911: xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 635: chi phí tài chính.

Tác dụng của kiến nghị:

- Thu hút thêm những khách hàng mới mà vẫn giữ được khách hàng lớn lâu năm của doanh nghiệp.

- Thúc đẩy quá trình tiêu thụ sản phẩm từ đó có thể tăng doanh số bán hàng cũng như lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Ví dụ 8: (Minh họa cho ví dụ 3.1)

Ngày 31/12, Công ty CPTM Thiệu Yên thanh toán tiền hàng ngày 24/12, số tiền là 3.230.000.000đ trước 2/3 thời gian ghi trong hợp đồng. Nếu áp dụng mức chiết khấu như trên thì Công ty sẽ cho khách hàng hưởng mức CKTT là 1%, cụ thể là: $3.230.000.000 \times 1\% = 32.300.000đ$.

Kế toán định khoản:

Nợ TK 635: 32.300.000

Có TK 131: 32.300.000

❖ **Kiến nghị 2:** Trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tính đến ngày 31/12/2011, số tiền phải thu khách hàng của Công ty là 5.576.689.462đ nhưng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Điều này có thể gây ra những rủi ro trong kinh doanh cho công ty nếu khách hàng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Vì vậy, việc trích lập một khoản dự phòng phải thu khó đòi là điều cần thiết, giúp cho doanh nghiệp tránh được những tổn hại không lường trước được. Dự phòng phải thu khó đòi được phản ánh vào tài khoản: TK 139 “**Dự phòng phải thu khó đòi**”.

Phương pháp xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng cần} \\ \text{lập cho khách hàng} \\ \text{đáng ngờ i năm} \\ \text{N+1} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số nợ phải} \\ \text{thu của khách} \\ \text{hàng đáng ngờ i} \\ \text{ngày 31/12/N} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ ước tính không} \\ \text{thu được của khách} \\ \text{hàng đáng ngờ i} \end{array}$$

Mức trích lập: (Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Đối với nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán, mức tổn thất để trích lập dự phòng như sau:

Quá hạn thanh toán	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100% (coi như khoản nợ không đòi được)

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán, doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

Phương pháp hạch toán:

Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào các khoản phải thu khó đòi, kế toán dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, trích lập dự phòng phải thu khó đòi:

Nợ TK 642: chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139: dự phòng phải thu khó đòi

Việc xử lý xoá nợ các khoản nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi, phải căn cứ vào quy định của chế độ tài chính hiện hành. Khi có quyết định cho phép xoá nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 139: phần tổn thất thực tế được trừ vào dự phòng

Nợ TK 642: tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 131, 138: phải thu khách hàng, phải thu khác

Đồng thời ghi Nợ TK 004

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý cho xoá nợ, nếu sau đó lại thu hồi được, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112: khoản tiền thu hồi được

Có TK 711: thu nhập khác

Đồng thời ghi Có TK 004

Thời điểm khoá sổ lập BCTC, nếu số cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi của năm tiếp theo bằng số trích lập năm hiện có thì kế toán không phải trích lập thêm.

Nếu số cần trích lập cho năm sau lớn hơn năm hiện có, kế toán trích lập thêm:

Nợ TK 642: chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139: dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập thêm

Nếu số cần trích lập cho năm sau nhỏ hơn số trích lập của năm hiện có, kế toán hoàn nhập số trích lập thừa:

Nợ TK 139: khoản dự phòng phải thu khó đòi hoàn nhập

Có TK 642: chi phí quản lý doanh nghiệp

Tác dụng của kiến nghị:

- Kiểm soát tình hình công nợ.
- Giảm thiểu mức tổn thất có thể xảy ra cho doanh nghiệp nếu khách hàng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Ví dụ 9: Cuối năm kế toán, căn cứ vào bảng kê công nợ, kế toán tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Theo bảng kê công nợ, Công ty CP VTNN Bắc Giang mua hàng từ 12/05/2011, đồng thời trong hợp đồng kinh tế ghi rõ trị giá lô hàng là 149.500.000đ, thời hạn thanh toán là 11/06/2011 nhưng tính đến thời điểm 31/12/2011 Công ty vẫn chưa thanh toán tiền hàng. Như vậy, Công ty CP VTNN Bắc Giang đã quá hạn thanh toán 6 tháng, kế toán tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi:

$$\text{Nợ TK 642: } 149.500.000 \times 30\% = 44.850.000$$

$$\text{Có TK 139: } 149.500.000 \times 30\% = 44.850.000$$

❖ **Kiến nghị 3:** Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán tại Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng.

Công ty nên mở đầy đủ các sổ bán hàng chi tiết cho từng mặt hàng tiêu thụ. Bởi vì, khi hạch toán vào một sổ chi tiết duy nhất thì rất dễ gây nhầm lẫn, đồng thời phản ánh không chính xác doanh thu và kết quả kinh doanh của từng mặt hàng riêng biệt. Bên cạnh việc lập Sổ chi tiết bán hàng, công ty cũng cần lập Bảng tổng hợp chi tiết bán hàng. Cuối kỳ, kế toán sẽ tiến hành tổng hợp số liệu từ các Sổ chi tiết bán hàng vào Bảng tổng hợp chi tiết bán hàng. Sau đó, kế toán sẽ đối chiếu số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết bán hàng với Sổ cái Tài khoản 511 để kiểm tra xem số liệu có chính xác và logic không. Việc lập các Sổ này giúp cho công tác quản lý doanh thu được cụ thể và chặt chẽ hơn.

Đối với kế toán chi phí – giá vốn hàng bán, Công ty nên mở nên mở sổ chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng mặt hàng tiêu thụ. Việc lập các sổ này giúp công tác quản lý chi phí thêm rõ ràng, chặt chẽ hơn. Đồng thời qua đó có thể biết được trị giá vốn của từng mặt hàng và tính được lợi nhuận gộp do mặt hàng đó đem lại.

Dưới đây là mẫu sổ chi tiết bán hàng (biểu số 3.1), mẫu bảng tổng hợp chi tiết bán hàng (biểu số 3.2) và mẫu sổ chi phí sản xuất, kinh doanh (biểu số 3.4):

Biểu số 3.1 : Mẫu sổ chi tiết bán hàng

CTY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

Mẫu số S35-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư) :

Năm :

Quyển số :

STT	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác
			Cộng phát sinh						
			Doanh thu thuần						
			Giá vốn hàng bán						
			Lãi gộp						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 3.2 : Mẫu bảng tổng hợp chi tiết bán hàng

CTY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT BÁN HÀNG

Quý ...năm...

STT	Tên hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	Số phát sinh	
		Nợ	Có
	Cộng		

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ, ngoài các sổ sách mà Công ty đã lập như Bảng kê + nhật ký theo dõi, Sổ cái. Kế toán sẽ ghi chép các nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến bán hàng vào Sổ chi tiết bán hàng.

Nghiệp vụ phát sinh liên quan đến mặt hàng nào thì sẽ được phản ánh vào Sổ chi tiết bán hàng của mặt hàng đó.

Cuối quý, kế toán tổng hợp số liệu trên sổ chi tiết vào Bảng tổng hợp bán hàng. Mỗi mặt hàng được phản ánh trên một dòng riêng biệt.

Ví dụ 9: *(Minh họa cho nghiệp vụ bán hàng ngày 24/12/2011 của ví dụ 1)*

Ngày 24/12/2011, Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng xuất bán 500.000 kg đạm ure Phú Mỹ cho Công Ty Cổ Phần Thiệu Yên – Thanh Hóa, số tiền là 5.000.000.000đ (đã bao gồm VAT 5%). Khách hàng chưa thanh toán.

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0000399, kế toán phản ánh doanh thu của nghiệp vụ bán hàng vào Sổ chi tiết bán hàng – Đạm ure Phú Mỹ. Cuối quý, kế toán tập hợp số liệu từ Sổ chi tiết bán hàng – Đạm ure Phú Mỹ vào Bảng tổng hợp bán hàng:

Biểu số 3.3 : Sổ chi tiết bán hàng

CTY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

Mẫu số S35-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư) : Đạm ure Phú Mỹ
Quý IV/ 2011

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác
16/11/11	HĐ0000296	16/11/11	Bán hàng cho HTX Đông Thái	131	250	9.523,809	2.380.952		
24/12/11	HĐ0000399	24/12/11	Bán hàng cho Cty CPTM Thiệu Yên	131	500.000	9.523,809	4.761.901.762		
			Cộng phát sinh		500.250		4.764.282.714		
			Doanh thu thuần				4.764.282.714		
			Giá vốn hàng bán				4.655.031.353		
			Lãi gộp				109.251.361		

Qua những số liệu trên bảng, ta biết được sản lượng, DTT cũng như lãi gộp của Đạm Phú Mỹ đem lại. Doanh thu thuần của mặt hàng này là 4.761.901.762, chiếm 19,2% tổng doanh thu bán hàng trong quý IV. Điều này cho thấy, Đạm Phú Mỹ là một mặt hàng mang lại doanh thu tương đối lớn cho DN trong quý IV. Dựa vào Bảng chi tiết bán hàng, nhà quản lý có thể đánh giá được tình hình tiêu thụ của từng mặt hàng, từ đó góp phần giúp nhà quản lý đưa ra những quyết định tài chính chính xác hơn.

Biểu số 3.4 : Mẫu sổ chi phí sản xuất. kinh doanh

CTY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 142, 242, 335, 632)

Tài khoản:

Phân xưởng:

Tên sản phẩm, dịch vụ:

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Ghi nợ tài khoản					
	SH	Ngày			Tổng số tiền	Chia ra				
					
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh trong kỳ							
			Cộng phát sinh trong kỳ							
			Ghi có TK...							
			Số dư cuối kỳ							

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ, ngoài những sổ sách đã lập như Bảng kê + nhật ký theo dõi các TK 632, sổ cái TK 632. Kế toán sẽ ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh – TK 632 theo từng mặt hàng.. Nghiệp vụ phát sinh liên quan đến mặt hàng nào thì sẽ được phản ánh vào Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh của mặt hàng đó.

Ví dụ 10: (Minh họa tiếp cho ví dụ 3.1)

Ngày 24/12/2011, Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng xuất bán 500.000 kg đạm ure Phú Mỹ cho Công Ty Cổ Phần Thiệu Yên – Thanh Hóa, số tiền là 5.000.000.000đ (đã bao gồm VAT 5%). Khách hàng chưa thanh toán. Kế toán lập phiếu xuất kho số 989 (biểu số 10). Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán ghi chép bút toán giá vốn của nghiệp vụ trên vào Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh (biểu số 3.6). Cuối quý, kế toán xác định ĐGBQ rồi phản ánh vào cột đơn giá:

Biểu số 3.5 : Sổ chi phí sản xuất kinh doanh- TK632

CTY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
Tài khoản: 632
Tên sản phẩm, dịch vụ: Đạm ure Phú Mỹ
Quý IV/2011

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Ghi nợ tài khoản 632		
	SH	Ngày			Tổng số tiền	Số lượng	Đơn giá
			Số phát sinh trong kỳ				
16/11/11	PX917	16/11	Bán hàng cho HTX Đông Thái	156		250	
24/12/11	PX989	16/12	Bán hàng cho Cty CPTM Thiệu Yên	156		500.000	
			Cộng phát sinh trong kỳ		4.655.031.353	500.250	9305,41
			Ghi có TK 632		4.655.031.353		

Qua số liệu tính toán trên bảng, ta thấy được giá vốn của Đạm Phú Mỹ là 4.655.031.353 đồng chiếm 19,04% tổng giá vốn bán hàng quý IV. Đồng thời dựa vào bảng 3.3, ta tính được tỷ suất DT/GV= 4.764.282.714/4.655.031.353=1.023 lần. Căn cứ vào số liệu tính toán, nhà quản trị có thể biết được tỷ lệ này hợp lý hay chưa và đem so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề để đưa ra những điều chỉnh kịp thời phục vụ cho việc quản lý chi phí và lập kế hoạch tài chính.

Mặt khác, Công ty nên tách Bảng kê và Nhật ký chứng từ thành hai mẫu số riêng biệt nhằm xây dựng hệ thống sổ theo hình thức nhật ký chứng từ đúng với chế độ kế toán hiện hành. Điều này góp phần phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trên sổ được rõ ràng, đồng thời giảm bớt sự công kênh khi in ấn, lưu trữ.

Ví dụ 11: (Minh họa cho ví dụ 3.1) Thay thế cho sổ bảng kê + nhật ký theo dõi TK 131, kế toán lập Bảng kê số 11 và NKCT số 8:

CTY CP VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

Mẫu số S04b11-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 11
PHẢI THU KHÁCH HÀNG
Quý IV/2011

S T T	Tên người mua	Số dư đầu tháng		Ghi Nợ TK 131, ghi Có các TK			Ghi Có TK 131, ghi Nợ các TK				Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	511	3331	Cộng nợ TK131	111	112	..	Cộng có TK131	Nợ	Có
1	Cty CPTM Thiệu Yên	-	-	5.145.238.095	257.261.905	5.402.500.000		3.230.000.000		3.230.000.000	2.172.500.000	-
2	Cty CP VTNN Sơn La	-	-	1.086.400.000	54.320.000	1.140.720.000		1.000.000.000		1.000.000.000	140.720.000	

	Cộng	15.576.598.246	10.027.400	25.306.293.443	1.291.531.021	26.597.824.464	20.135.535.363	14.749.768.000	..	37.350.368.363	5.576.689.462	777.528.400

Thực chất Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 511 kế toán lập là Nhật ký chứng từ số 8 mở riêng cho TK 511, Công ty có thể bỏ cột Số dư cuối kỳ, số dư đầu kỳ và thay đổi tên bảng thành Nhật ký chứng từ số 8.

Ngoài ra, Công ty nên thay đổi tên mẫu Giấy báo nợ (biểu số 29) thành Bảng kê lãi tiền gửi ngân hàng để tránh hiện tượng gây nhầm lẫn với mẫu chứng từ giấy báo có, giấy báo nợ của Ngân hàng.

Mặt khác, Công ty cần lập lại Sổ cái TK 911 và 421 để thể hiện rõ bút toán kết chuyển thuế TNDN và LNST của năm 2011.

❖ **Kiến nghị 4:** Phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng tiêu thụ.

Một trong những nội dung trọng điểm của công tác quản lý tài chính là tăng cường công tác quản lý các chi phí sản xuất kinh doanh như CPBH, CPQLDN,... Thực tế, Công ty quản lý CPBH và CPQLDN tương đối chặt chẽ nhưng chưa phân bổ hai khoản mục chi phí này cho từng mặt hàng tiêu thụ. Việc này gây khó khăn cho quá trình xác định, tính toán chi phí liên quan đến từng mặt hàng tiêu thụ và lợi nhuận mà chúng đem lại.

Để phân bổ các khoản chi phí này, cần phải lựa chọn một tiêu thức phân bổ phù hợp, khoa học. Dựa vào đặc điểm của các sản phẩm tiêu thụ tại Công ty, ta có thể chọn tiêu thức phân bổ theo doanh số bán hàng.

Đối với chi phí bán hàng, sẽ được phân bổ như sau:

$$\text{CPBH phân bổ cho mặt hàng thứ } i = \frac{\text{Doanh số bán hàng của mặt hàng thứ } i}{\text{Tổng doanh thu bán hàng}} \times \text{Tổng CPBH cần phân bổ}$$

Đối với chi phí quản lý doanh nghiệp, sẽ được phân bổ như sau:

$$\text{CPQLDN phân bổ cho mặt hàng thứ } i = \frac{\text{Doanh số bán hàng của mặt hàng thứ } i}{\text{Tổng doanh thu bán hàng}} \times \text{Tổng CPQLDN cần phân bổ}$$

Sau khi phân bổ CPBH và CPQLDN cho từng mặt hàng tiêu thụ, ta có công thức xác định kết quả kinh doanh của từng mặt hàng như sau:

$$\text{Lãi (Lỗ) của từng mặt hàng} = \text{Doanh thu thuần của mặt hàng thứ } i - \text{GVHB của mặt hàng thứ } i - \text{CPBH phân bổ cho mặt hàng thứ } i - \text{CPQLDN phân bổ cho mặt hàng thứ } i$$

Ví dụ 12: Xác định kết quả kinh doanh của Đạm Phú Mỹ trong Quý IV:

- Tổng doanh thu bán hàng: 24.781.966.266 đ
- Doanh thu thuần của Đạm Phú Mỹ : 4.764.282.714 đ
- Giá vốn của Đạm Phú Mỹ: 4.655.031.353 đ
- Chi phí bán hàng: 839.533.258 đ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 1.245.700.575 đ

Ta tiến hành phân bổ chi phí như sau:

$$\text{CPBH phân bổ cho Đạm Phú Mỹ} = \frac{4.764.282.714}{24.781.966.266} \times 839.533.258 = 161.398.565$$

$$\text{CPQLDN phân bổ cho Đạm Phú Mỹ} = \frac{4.764.282.714}{24.781.966.266} \times 1.245.700.575 = 239.483.407$$

Ta có Bảng xác định kết quả kinh doanh của Đạm Phú Mỹ:

BẢNG XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Mặt hàng : Đạm Phú Mỹ

Quý IV/2011

Chỉ tiêu	Quý IV
1.Doanh thu thuần	4.764.282.714
2.Giá vốn hàng bán	4.692.550.103
3.Lợi nhuận gộp	109.251.361
4.Chi phí bán hàng	161.398.565
5.Chi phí quản lý doanh nghiệp	239.483.407
6.Lợi nhuận thuần từ việc bán hàng	(291.585.611)

Qua việc phân bổ trên, ta tính được lợi nhuận thuần của Đạm Phú Mỹ trong quý IV. Kết quả kinh doanh trong quý IV của toàn doanh nghiệp là lỗ 1.187.542.875đ. Trong đó, hoạt động bán Đạm Phú Mỹ gây lỗ cho Công ty 291.585.611 đ tương ứng với 24,55% là do lợi nhuận gộp của Đạm Phú Mỹ không bù đắp được CPBH và CPQLDN phát sinh. Vì vậy, nhà quản trị cần xem xét và tìm ra nguyên nhân chính xác gây ra hiện tượng này nhằm đưa ra chiến lược kinh doanh đúng đắn và quản lý chi phí hợp lý nhất cho từng mặt hàng tiêu thụ.

❖ **Kiến nghị 5:** Phân tích tình hình tài chính tại Công ty CP VTNN và xây dựng Hải Phòng.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em nhận thấy công việc của kế toán viên chỉ dừng lại ở việc tính toán các chỉ tiêu, đánh giá kết quả tình hình tài chính và lập Báo cáo kết quả kinh doanh của năm hiện tại chứ chưa tiến hành phân tích tài chính, nhận xét, đánh giá và so sánh với năm trước để thấy được sự biến động của tăng giảm của doanh thu, chi phí,...

Căn cứ vào Bảng báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011, em xin đưa ra bảng so sánh một vài chỉ tiêu tài chính của Công ty qua 2 năm 2010 và 2011 nhằm cung cấp thêm thông tin cho nhà quản trị, góp phần giúp họ đưa ra được những kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn phù hợp cho tương lai.

BẢNG PHÂN TÍCH SỐ LIỆU DOANH THU, CHI PHÍ

Năm 2011

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1	Tổng DTBH và cung cấp dịch vụ	164.269.674.310	130.355.294.214	33.914.380.096	26,02
2	Giá vốn hàng bán	152.522.135.239	122.075.136.650	30.446.998.589	24,94
3	LN gộp	11.747.539.071	8.280.157.564	3.467.381.507	41,88
3	Chi phí BH	4.230.187.872	2.821.524.723	1.408.663.149	49,92
4	Chi phí QLDN	4.387.101.205	3.644.212.404	742.888.801	20,38
5	Tổng chi phí (5=2+3+4)	161.139.424.316	128.540.873.777	32.598.550.539	25,36
6	LNST	1.039.499.737	935.984.423	103.515.314	11,06

Qua bảng phân tích số liệu doanh thu, chi phí, ta tính thêm một vài chỉ tiêu :

$$\text{Tỷ suất DT/CP}_{2010} = (130.355.294.214/122.075.136.650) \times 100\% = 101,41\%$$

$$\text{Tỷ suất DT/CP}_{2011} = (164.269.674.310/161.139.424.316) \times 100\% = 101,94\%$$

=> Tỷ suất DT/CP₂₀₁₁ đã tăng thêm 0,53% so với tỷ suất DT/CP₂₀₁₀

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp}_{2010} = (8.280.157.564/130.355.294.214) \times 100\% = 6,35\%$$

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp}_{2011} = (11.747.539.071/164.269.674.310) \times 100\% = 7,15\%$$

=> Tỷ lệ lãi gộp₂₀₁₁ đã tăng thêm 0,8% so với Tỷ lệ lãi gộp₂₀₁₀.

$$\text{Tỷ suất LNST/CP}_{2010} = (935.984.423/128.540.873.777) \times 100\% = 0,73\%$$

$$\text{Tỷ suất LNST/CP}_{2011} = (1.039.499.737/161.139.424.316) \times 100\% = 0,65\%$$

=> Tỷ suất LNST/CP₂₀₁₁ đã giảm 0,08 % so với Tỷ suất LNST/CP₂₀₁₀.

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng}_{2010} = (935.984.423/130.355.294.214) \times 100\% = 0,72\%$$

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng}_{2011} = (1.039.499.737/164.269.674.310) \times 100\% = 0,63\%$$

=> Tỷ lệ lãi ròng₂₀₁₁ đã giảm 0,09% so với Tỷ lệ lãi ròng₂₀₁₀.

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2011 tăng 33.914.380.096 đồng tương ứng với 26,02% so với năm 2010. Đây có thể coi là chiều hướng biến động tốt, doanh nghiệp cần tìm ra những nguyên nhân nào làm cho doanh thu tăng lên để có biện pháp điều chỉnh hoặc tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

Giá vốn hàng bán năm 2011 tăng 30.446.998.589 đồng tương ứng với 24,94% so với năm 2010. Điều này cho thấy, Công ty đã bán thêm được nhiều sản phẩm hơn, mặt khác đây cũng là một xu hướng hợp lý bởi doanh thu tăng thì giá vốn cũng sẽ tăng theo với tỷ lệ nhất định.

Chi phí bán hàng năm 2011 tăng 1.408.663.149 đồng tương ứng với 49,92% so với năm 2010. Đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 742.888.801 đồng tương ứng với 25,36% so với năm trước.

Vì giá vốn hàng bán, CPBH và CPQLDN năm 2011 tăng lên so với năm 2010 nên tổng chi phí của Công ty năm 2011 đã tăng lên 32.598.550.539 đồng tương ứng với 25,36% so với năm 2010. Tuy nhiên, LNST vẫn tăng 103.515.314 đồng tương ứng với 11,065%. Nhưng tỷ suất LN trên chi phí lại giảm 0,08 % kéo theo tỷ lệ lãi ròng giảm 0,09% . Kết quả này một phần cho thấy công tác quản lý chi phí tại Công ty chưa thực sự tốt. Trong thời gian tới, Công ty cần đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu rõ nguyên nhân để đưa ra biện pháp khắc phục.

Mặt khác dựa vào tỷ lệ lãi gộp giúp doanh nghiệp biết được 1 đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng thu nhập nhằm tiến hàng so sánh với các doanh nghiệp cùng 1 ngành. Tỷ lệ lãi gộp của doanh nghiệp nào lớn hơn thì doanh nghiệp đó kinh doanh có lãi và kiểm soát chi phí hiệu quả hơn.

Ngoài ra, Công ty nên lập thêm Bảng so sánh cơ cấu doanh thu chi phí qua các năm.

Ví dụ:

BẢNG CƠ CẤU DOANH THU CHI PHÍ

Đơn vị tính : đồng

Yếu tố chi phí	Năm 2010		Năm 2011	
	Số tiền	% tỷ lệ trên DTT	Số tiền	% tỷ lệ trên DTT
Doanh thu thuần	130.355.294.214	100	164.269.674.310	100
Giá vốn hàng bán	122.075.136.650	93,648	152.522.135.239	92,848
Chi phí tài chính	891.984.771	0,007	2.127.134.681	0,013
Chi phí bán hàng	2.821.524.723	0,013	4.230.187.872	0,026
Chi phí quản lý	3.644.212.404	0,028	4.387.101.205	0,027
Chi phí khác	74.733.103	0,0006	41.186.353	0,0002
Tổng chi phí	129.507.591.651	93,669	163.307.745.350	92,914

Qua bảng số liệu cơ cấu doanh thu, chi phí ta thấy, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua năm năm đã có sự thay đổi theo hướng tích cực, cụ thể là tỷ lệ chi phí giá vốn hàng bán trên tổng doanh thu thuần qua các năm đã giảm từ 93,648 % trong năm 2010 xuống còn 92,848 % trong năm 2011. Trong thời gian tới Công ty cần tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chính để đạt được kết quả này nhằm phát huy chúng trong giai đoạn tiếp theo.

❖ **Kiến nghị khác:**

○ *Sử dụng phần mềm kế toán tại Công ty CP vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng.*

Công ty nên xem xét việc sử dụng phần mềm kế toán ứng dụng sao cho phù hợp với điều kiện thực tế tại doanh nghiệp. Hiện tại, phòng kế toán đã được trang bị đầy đủ máy vi tính. Đó là điều kiện thuận lợi để ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác quản lý. Ngoài ra, sử dụng phần mềm kế toán là cần thiết, vì:

- + Góp phần hiện đại hóa và nâng cao chất lượng của công tác quản lý.
- + Tiết kiệm thời gian lao động của nhân viên kế toán, giảm bớt khối lượng công việc ghi chép, tìm kiếm, kiểm tra đối chiếu số liệu trên sổ sách.
- + Tạo niềm tin vào các Báo cáo tài chính của Công ty.
- + Tạo điều kiện cho việc xử lý và cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời

Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán cho doanh nghiệp lựa chọn như: BRAVO, MISA, MetaData accounting, FAST...

○ *Hoàn thiện công tác định khoản tại Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng.*

Hiện tại, Công ty định khoản :

Nợ TK 421: 346.499.912

Có TK 821: 346.499.912

Mà không thông qua TK 911. Để đảm bảo đúng nguyên tắc và sự rõ ràng trong quá trình hạch toán. Công ty nên định khoản như sau:

Xác định thuế TNDN phải nộp:

Nợ TK 821: 346.499.912

Có TK 333.4: 346.499.912

Kết chuyển thuế TNDN:

Nợ TK 911: 346.499.912

Có TK 821: 346.499.912

Mặt khác, theo quy định hiện hành, phí chuyển tiền được hạch toán vào TK 642 – “Chi phí quản lý doanh nghiệp” nhưng Công ty lại phản ánh vào TK 635 – “Chi phí tài chính. Đồng thời, theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của

Bộ trưởng Bộ Tài Chính TK 431-“Quỹ khen thưởng phúc lợi” được chuyển đổi thành TK 353. Vì vậy, kế toán phải sửa đổi theo đúng chế độ ban hành.

○ Hoàn thiện hệ thống chứng từ kế toán sử dụng tại Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng.

Thực tế, Công ty chưa sử dụng phiếu kế toán trong việc kết chuyển các bút toán cuối kỳ. Sau đây em xin đưa ra mẫu phiếu kế toán mà doanh nghiệp có thể sử dụng nhằm giúp cho việc hạch toán xác định kết quả kinh doanh thêm chính xác và có căn cứ để cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời cho nhà quản trị.

Biểu số 3.6: Phiếu kế toán

CTY CỔ PHẦN VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày...tháng...năm...
Số : ...

STT	Diễn giải	Số tiền		Ghi chú
		Nợ	Có	
	Cộng			

Người lập

Kế toán trưởng

Ví dụ 11 :Ngày 31/12/2011, kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng trong quý IV và cả năm 2011.

CTY CỔ PHẦN VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG vào phiếu kế toán như sau:
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Số : ...

STT	Diễn giải	Số hiệu tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1.	Kết chuyển doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV	511	911	25.306.293.443
2.	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính quý IV	515	911	149.166.047
3.	Kết chuyển thu nhập khác quý IV	711	911	20.454.545
	Cộng			25.475.914.035

Người lập

Kế toán trưởng

CTY CỔ PHẦN VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số : ...

STT	Diễn giải	Số hiệu tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1.	Kết chuyển giá vốn hàng bán quý IV	911	632	24.399.181.787
2.	Kết chuyển chi phí bán hàng quý IV	911	641	839.553.258
3.	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV	911	642	1.245.700.575
4.	Kết chuyển chi phí tài chính quý IV	911	635	137.834.937
4.	Kết chuyển chi phí khác quý IV	911	811	41.186.353
	Cộng			26.663.456.910

Người lập

Kế toán trưởng

CTY CỔ PHẦN VẬT TƯ NN & XD HẢI PHÒNG
Số 125 Trần Thành Ngọ - Kiến An - HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số : ...

STT	Diễn giải	Số hiệu tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1.	Kết chuyển lỗ quý IV	421	911	1.187.542.875
	Cộng			1.187.542.875

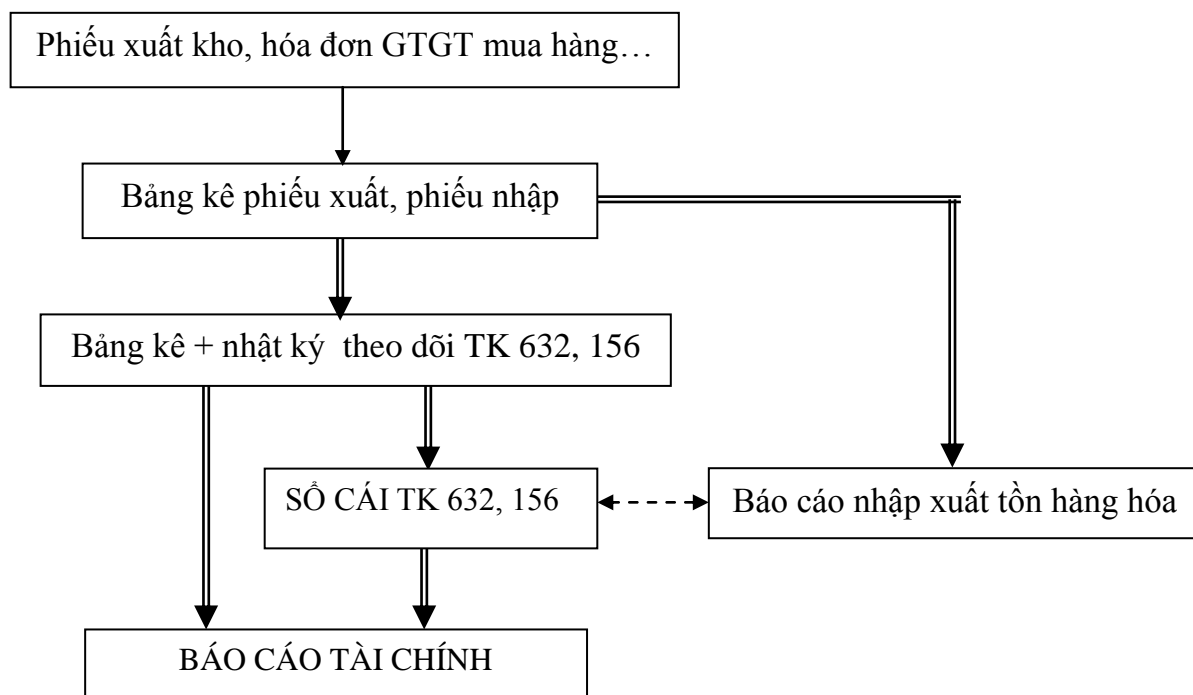
Người lập

Kế toán trưởng

Cuối mỗi quý kế toán nên lập phiếu kế toán, thực hiện các bút toán kết chuyển, sau đó tổng hợp cho cả năm. Từ phiếu kế toán, kế toán vào Sổ cái sẽ chính xác, có căn cứ, từ đó việc kiểm soát, đối chiếu số liệu cũng dễ dàng hơn. Đồng thời, giúp các cơ quan quản lý dễ dàng kiểm tra quy trình ghi chép kế toán nhằm tiết kiệm thời gian rà soát lại các sổ doanh thu, chi phí của họ.

○ Hoàn thiện quy trình hạch toán giá vốn hàng bán tại Công ty CP vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng.

Trên thực tế, Công ty sử dụng số liệu tổng hợp số liệu trên Báo cáo nhập xuất tồn hàng hoá cuối mỗi quý để ghi trực tiếp vào Bảng kê + nhật ký theo dõi TK 632 quý tương ứng. Vì vậy, quy trình hạch toán này chưa phù hợp. Sau đây, em xin đưa ra sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán như sau:



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối quý \Longrightarrow
- Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

KẾT LUẬN

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, đề tài đã phân tích, làm rõ một số vấn đề lý luận về công tác kế toán doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp. Đồng thời cũng đã vận dụng lý luận vào nghiên cứu thực tiễn tại Công ty, trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị hoàn thiện phù hợp và có khả năng thực hiện được.

Thông qua các nội dung được trình bày, đề tài đã hoàn thành các nhiệm vụ sau đây:

- **Về mặt lý luận :** Đề tài đã hệ thống và củng cố lại lý luận chung về kế toán về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

- **Về mặt thực tiễn:** Đề tài đã mô tả tương đối chi tiết về thực trạng công tác hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và kế toán kết quả kinh doanh của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng năm 2011 theo hình thức Nhật ký chứng từ. Theo số liệu năm 2011, lợi nhuận sau thuế của Công ty là hơn 1 tỷ đồng tăng so với năm 2010 nhưng tỷ suất lợi nhuận ròng lại sụt giảm. Vì vậy Công ty cần quan tâm hơn đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, để đưa ra những đánh giá, nhận xét cũng như những kế hoạch tài chính chính xác, phù hợp. Với công tác kế toán thủ công, hệ thống sổ sách chi tiết chưa đầy đủ, việc phân bổ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp chưa được thực hiện cũng như một số chính sách bán hàng chưa được áp dụng...đã gây khó khăn cho nhà quản trị trong việc theo dõi, quản lý các khoản mục doanh thu, chi phí phát sinh, từ đó ảnh hưởng đến quá trình xác định kết quả kinh doanh. Vì vậy, hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là điều cần thiết, qua đó sẽ góp phần nâng cao chất lượng của công tác quản lý tài chính tại Công ty.

Trên cơ sở đối chiếu những vấn đề lý luận trong nghiên cứu với thực tế hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, đề tài đã đưa ra một số kiến nghị để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính tại Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Và Xây Dựng Hải Phòng, cụ thể là:

- Kiến nghị hoàn thiện chính sách bán hàng giúp Công ty nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh doanh số tiêu thụ và rút ngắn vòng quay vốn nhằm hạn chế hiện tượng doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn;
- Kiến nghị trích lập dự phòng phải thu khó đòi nhằm bù đắp một phần rủi ro nếu xảy ra hiện tượng khách hàng bị mất khả năng thanh toán;
- Kiến nghị hoàn thiện hệ thống sổ chi tiết nhằm xây dựng một hệ thống sổ đầy đủ, cung cấp thêm thông tin cho nhà quản trị giúp họ đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn và xác thực hơn;
- Kiến nghị phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm xác định, tính toán chi phí liên quan và kết quả kinh doanh của từng mặt hàng thêm chính xác. Đồng thời cung cấp thông tin cho nhà quản trị để họ có những biện pháp quản lý chi phí phù hợp nhất;
- Phân tích tình hình tài chính nhằm cung cấp thêm thông tin cho nhà quản trị, giúp họ nắm rõ tình hình tài chính của công ty để đưa ra những chiến lược phù hợp cho tương lai;
- Ngoài ra, đề tài còn đưa ra những kiến nghị khác như:
 - o Sử dụng phần mềm kế toán nhằm tiết kiệm thời gian và lao động kế toán phục vụ cho công tác mở, ghi, khóa sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính nhanh chóng và kịp thời;
 - o Hoàn thiện công tác định khoản tại Công ty nhằm đảm bảo đúng chế độ kế toán hiện hành, đúng nguyên tắc và đảm bảo sự rõ ràng trong quá trình hạch toán;
 - o Sử dụng phiếu kế toán giúp cho việc hạch toán xác định kết quả kinh doanh thêm chính xác, có căn cứ, từ đó việc kiểm soát, đối chiếu số liệu cũng dễ dàng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
3. Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
4. Trần Hữu Thực. 2008. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1): NXB Tài Chính.
5. Trần Hữu Thực. 2008. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2): NXB Tài Chính .
6. Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 32/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
7. GVC Nguyễn Thị My, T.S Phan Đức Dũng. 2006. Phân tích hoạt động kinh doanh: NXB Thống kê.
8. Số liệu phòng Kế toán – Tài vụ và phòng Tổ chức hành chính của Công ty CP vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng.
9. Webside: www.google.com.